

Số: 198 /BC - UBND

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 6 năm 2025

BÁO CÁO

**Đánh giá tình hình thu NSNN, chi NSDP 6 tháng đầu năm,
phương án điều chỉnh dự toán năm 2025
khi triển khai chính quyền địa phương 02 cấp**

KHẨN

Nhiệm vụ tài chính – ngân sách nhà nước năm 2025 triển khai trong bối cảnh kinh tế thế giới tiếp tục có nhiều biến động phức tạp, khó lường, xung đột quân sự leo thang đặc biệt là chính sách thuế quan của Mỹ và cạnh tranh chiến lược nước lớn, triển vọng tăng trưởng toàn cầu suy giảm; khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, trí tuệ nhân tạo phát triển mạnh mẽ, mang lại cả cơ hội và thách thức đối với các quốc gia. Trong nước, tình hình chính trị - xã hội, kinh tế vĩ mô ổn định, tăng trưởng kinh tế phục hồi tích cực; chủ động ứng phó từ sớm, kịp thời, hiệu quả với chính sách thuế của Mỹ và thúc đẩy thương mại hài hòa, bền vững; đồng thời hoàn thành việc sắp xếp tổ chức bộ máy, xây dựng chính quyền địa phương hai cấp, tạo không gian phát triển mới.

Tại tỉnh Khánh Hòa, ngay từ đầu năm, các cấp lãnh đạo của tỉnh đã tập trung chỉ đạo các cấp, các ngành hoàn thiện thể chế, sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy bảo đảm tiến độ, chất lượng theo chỉ đạo của Trung ương, Bộ Chính trị, Quốc hội; đồng thời, tỉnh đã triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực, tập trung thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp tổ chức thực hiện dự toán theo Nghị quyết của HĐND tỉnh và Chỉ thị của UBND tỉnh

Tiếp tục triển khai công tác sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Khánh Hòa theo Nghị quyết số 1667/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và triển khai mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; cùng với quyết tâm phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ tài chính – ngân sách nhà nước năm 2025 đạt kết quả cao nhất tạo đà thực hiện thắng lợi kế hoạch 5 năm 2026 - 2030; trên cơ sở kết quả thu ngân sách nhà nước 06 tháng đầu năm 2025, UBND tỉnh Khánh Hòa đánh giá tình hình nhiệm vụ ngân sách 06 tháng đầu năm và phương án điều chỉnh dự toán năm 2025 khi triển khai chính quyền địa phương 02 cấp như sau:

Phần thứ nhất**ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN
THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
06 THÁNG ĐẦU NĂM 2025****I. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:****I.1. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu NSNN 06 tháng đầu năm 2025**

Tổng thu NSNN ước thực hiện 6 tháng đầu năm 14.752 tỷ đồng, đạt 61,2% so với dự toán và tăng 54,9% so với cùng kỳ năm 2024. Cụ thể:

1. Thu thuế xuất nhập khẩu: ước thực hiện 6 tháng đầu năm 850 tỷ đồng, đạt 32,1% dự toán và bằng 46,9% so với cùng kỳ. Số thu chủ yếu từ mặt hàng than đá nhập khẩu 430 tỷ đồng, chiếm 57% tổng thu, tăng 49,83 tỷ đồng so với cùng kỳ do than nhập khẩu phục vụ cho hoạt động Nhà máy nhiệt điện Vân Phong để sản xuất điện tăng. Thu từ nguyên liệu, vật tư, máy móc thiết bị phục vụ đóng mới tàu biển xuất khẩu đạt 76,56 tỷ đồng, chiếm 10,8% tổng số thu của địa bàn Khánh Hòa, tăng 4,83%, tương ứng tăng 3,53 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2024. Nguồn thu dầu Diesel 0,001%: 21,3 tỷ đồng, chiếm 3,2% tổng số thu của địa bàn Khánh Hòa, giảm 97,11%, tương ứng giảm 817,46 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2024. Nguyên nhân giảm thu do từ đầu năm đến nay, Tập đoàn xăng dầu Việt Nam chỉ nhập 01 lô dầu Diesel 0,001% với số lượng là 10.966 tấn, giảm 91,54%.

2. Thu nội địa: ước thực hiện 6 tháng đầu năm 13.902 tỷ đồng, đạt 64,8% dự toán và tăng 80,3% so với cùng kỳ.

Trong 19 khoản thu nội địa, có 12/19 đạt và vượt tiến độ thu theo dự toán (từ 50% trở lên) gồm: thu từ DNNN địa phương (đạt 54,1% dự toán), thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh (đạt 83,8% dự toán), lệ phí trước bạ (đạt 56,8% dự toán), thuế thu nhập cá nhân (đạt 66,9% dự toán), thu tiền sử dụng đất (đạt 226,3% dự toán), thu xổ số kiến thiết (đạt 71,6% dự toán), thu khác ngân sách (đạt 71,1% dự toán), thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản (đạt 71,4% dự toán), thu tiền bán và thuê nhà thuộc sở hữu Nhà nước (đạt 113,3% dự toán), thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (đạt 102,3 dự toán), thu xổ số kiến thiết (đạt 71,6% dự toán), thuế sử dụng đất nông nghiệp.

Có 07 khoản thu không đạt tiến độ thu theo dự toán (dưới 50%), trong đó: Thu từ DNNN Trung ương (đạt 43,7% dự toán), thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài (đạt 46,8% dự toán), thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước (đạt 3,5% dự toán),

thu phí, lệ phí (đạt 49,7% dự toán), thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản (34% dự toán), thuế bảo vệ môi trường (đạt 31,9% dự toán), thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (đạt 21,4% dự toán),

Đánh giá tình hình thực hiện theo nhóm thu như sau:

a) Đối với nhóm thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, thương mại, dịch vụ và du lịch:

Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 8.058 tỷ đồng, đạt 63,7% dự toán và tăng 34,2% so với cùng kỳ.

Cụ thể từng khoản thu như sau:

- Thu từ DNNN Trung ương: ước thực hiện 6 tháng đầu năm 210 tỷ đồng, đạt 43,7% dự toán và bằng 82,9% so với cùng kỳ. Số giảm so với cùng kỳ chủ yếu của Tổng Công ty truyền tải điện Quốc gia 26,6 tỷ đồng, do cùng kỳ số thuế TNDN công ty mẹ phân bổ về địa phương cao hơn trong năm nay; và Công ty CP Điện lực Khánh Hòa do còn số thuế được khấu trừ nên doanh nghiệp không phát sinh số nộp.

- Thu từ DNNN địa phương: ước thực hiện 6 tháng đầu năm 1.972 tỷ đồng, đạt 54,1% dự toán và tăng 9,1% so với cùng kỳ. Tăng chủ yếu của Tổng Công ty Khánh Việt, nộp tăng thuế TTDB 224 tỷ đồng, tương đương với tăng khoảng 48,9 triệu bao so với cùng kỳ, do tăng sản lượng tiêu thụ thuốc lá trong kỳ.

- Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài: ước thực hiện 6 tháng đầu năm 494 tỷ đồng, đạt 46,8% dự toán và bằng 91,3% so với cùng kỳ. Số thuế nộp giảm chủ yếu ở nhóm nhà thầu BOT Vân Phong do dự án đã nghiệm thu, đang trong giai đoạn bảo hành, vì vậy không phát sinh doanh thu tính thuế. Công ty TNHH Điện lực Vân Phong từ năm tài chính 2024 được hưởng ưu đãi thuế TNDN, và còn số thuế GTGT được khấu trừ khoảng hơn 200 tỷ đồng nên vẫn chưa phát sinh số nộp.

- Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh: ước thực hiện 6 tháng đầu năm 3.770 tỷ đồng, đạt 83,8% dự toán và tăng 79,1% so với cùng kỳ. Số nộp tăng cao so với cùng kỳ tập trung ở:

* Sắc thuế GTGT: tăng 1.298,8 tỷ đồng do Công ty CP Vinpearl và Công ty CP Vinwonders Nha Trang nộp gia hạn GTGT của năm 2024 (1.168,5 tỷ đồng); Công ty TNHH KN Cam Ranh nộp tăng 83,8 tỷ đồng và Công ty CP Trần Thái Cam Ranh nộp tăng 60,9 tỷ đồng từ hoạt động kinh doanh BĐS. Đồng thời, phát sinh khoản thu đột biến 37 tỷ đồng của Công ty CP đầu tư TM&DV Nhật Tiến từ bán TSCĐ (khách sạn).

* **Sắc thuế TNDN:** tăng 1.044,2 tỷ đồng chủ yếu tăng từ hoạt động chuyển nhượng BĐS, cụ thể: Công ty CP Vinpearl nộp tăng 100,3 tỷ đồng; Công ty TNHH KN Cam Ranh nộp tăng 31 tỷ đồng; Công ty TNHH Cat Tiger Khareal nộp tăng 25,6 tỷ đồng; Công ty CP đầu tư VCN nộp tăng 23 tỷ đồng; Công ty TNHH Trần Thái Cam Ranh nộp tăng 15,9 tỷ đồng. Ngoài ra, Công ty CP đầu tư Cam Ranh nộp tăng quyết toán thuế TNDN năm 2024 là 30,7 tỷ đồng so với cùng kỳ; Công ty CP Vinwonders Nha Trang nộp 639 tỷ đồng, cùng kỳ không phát sinh số nộp.

- **Thuế thu nhập cá nhân:** ước thực hiện 6 tháng đầu năm 1.039 tỷ đồng, đạt 66,9% dự toán và tăng 19,2% so với cùng kỳ.

- **Thuế bảo vệ môi trường:** ước thực hiện 6 tháng đầu năm 356 tỷ đồng, đạt 31,9% dự toán và tăng 39,5% so cùng kỳ. Số thu chưa đạt dự toán do áp dụng chính sách giảm thuế BVMT đối với xăng dầu theo Nghị quyết số 60/2024/UBTVQH15 của Quốc hội. Tuy nhiên, tăng so với cùng kỳ chủ yếu của Công ty xăng dầu Phú Khánh do cùng kỳ còn số nộp thừa nên phát sinh số nộp thấp; đồng thời, tăng sản lượng tiêu thụ trong kỳ ở Công ty xăng dầu quân đội khu vực 3.

- **Thu xổ số kiến thiết:** ước thực hiện 6 tháng đầu năm 226 tỷ đồng, đạt 71,6% dự toán và tăng 26,8% so cùng kỳ. Tăng ở cả Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Khánh Hòa và Công ty TNHH MTV xổ số điện toán Việt Nam.

b) Các khoản thu từ nhà và đất:

Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 4.715 tỷ đồng, đạt 67% dự toán và tăng gấp 5 lần so với cùng kỳ.

Cụ thể từng khoản thu như sau:

- **Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:** ước thực hiện 6 tháng đầu năm 6 tỷ đồng, đạt 21,4% dự toán và tăng 8,9% so với cùng kỳ.

- **Thu tiền sử dụng đất:** ước thực hiện 6 tháng đầu năm 4.526 tỷ đồng, đạt 226,3% dự toán và gấp 15 lần so với cùng kỳ. Trong đó dự kiến thu tiền sử dụng đất các dự án Khu đô thị Ven Vịnh Cam Ranh.

- **Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước:** ước thực hiện 6 tháng đầu năm 173 tỷ đồng, đạt 3,5% dự toán và bằng 22% so với cùng kỳ. Nguyên nhân chưa đạt tiến độ dự toán do chưa thu được tiền thuê đất của các dự án cấp tỉnh.

- **Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản:** ước thực hiện 6 tháng đầu năm 10 tỷ đồng, đạt 71,4% dự toán và tăng 22,8% so với cùng kỳ.

c) **Các khoản phí và thu khác:** ước thực hiện 6 tháng đầu năm 872 tỷ đồng, đạt 57,5% dự toán và tăng 1,3% so với cùng kỳ.

Cụ thể từng khoản thu như sau:

- Lệ phí trước bạ: ước thực hiện 6 tháng đầu năm 270 tỷ đồng, đạt 56,8% dự toán và tăng 19,2% so cùng kỳ. Số thu tăng chủ yếu ở lệ phí trước bạ nhà đất do hồ sơ chuyển nhượng tăng và lệ phí trước bạ ô tô do nhu cầu tiêu thụ của người dân tăng cao.

- Thu phí, lệ phí: ước thực hiện 6 tháng đầu năm 279 tỷ đồng, đạt 49,7% dự toán và bằng 86,4% cùng kỳ. Số thu chưa đạt tiến độ dự toán và giảm so với cùng kỳ do giảm từ phí cấp thị thực cho người nước ngoài, do khách ngoại quốc giảm, đặc biệt là khách Trung Quốc.

- Thu khác ngân sách: ước thực hiện 6 tháng đầu năm 306 tỷ đồng, đạt 71,1% dự toán và tăng 15,4% so với cùng kỳ. Nguyên nhân do phát sinh số nợ 58 tỷ đồng của Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa hoàn trả vốn NSNN các công trình điện đã bàn giao cho Công ty.

- Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: ước thực hiện 6 tháng đầu năm 17 tỷ đồng, đạt 34% dự toán và bằng 36,2% so với cùng kỳ.

d) Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN: ước thực hiện 6 tháng đầu năm 256 tỷ đồng, tăng 2,3% dự toán và gấp 13 lần so với cùng kỳ.

I.2. Đánh giá khả năng thực hiện dự toán thu NSNN năm 2025

Căn cứ tình hình thực hiện thu NSNN 06 tháng đầu năm 2025, tổng thu NSNN năm 2025 ước đạt 25.000 tỷ đồng, vượt 3,7% dự toán và tăng 22,3% so với cùng kỳ.

II. Chi ngân sách địa phương: Ước thực hiện 6 tháng đầu năm là 13.056 tỷ đồng, đạt 56,5% dự toán, cụ thể:

1. Chi đầu tư phát triển:

1.1. Chi đầu tư từ nguồn dự toán: Ước thực hiện 6 tháng đầu năm là 3.680 tỷ đồng, đạt 40,1% so với dự toán.

Cụ thể từng nguồn vốn như sau:

- Chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung: Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 1.897 tỷ đồng, đạt 60,6% dự toán.

- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 800 tỷ đồng, đạt 40% dự toán.

- Chi đầu tư từ nguồn bội chi (đã được bổ sung thay thế từ nguồn tăng thu năm 2024 và nguồn tuh tiền thuê đất năm 2025): Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 150 tỷ đồng, đạt 10,8% dự toán.

- Chi đầu tư từ nguồn NSTW bổ sung: Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 720 tỷ đồng, đạt 17,9% dự toán.

- Chi đầu tư từ nguồn XSKT: Ước thực hiện 6 tháng 113 tỷ đồng, đạt 35,9% dự toán.

1.2. Chi đầu tư từ nguồn ngoài dự toán: Ước thực hiện 6 tháng 3.865 tỷ đồng.

2. Chi thường xuyên: Ước thực hiện 6 tháng đầu năm là 5.511 tỷ đồng, đạt 48,3% dự toán.

Căn cứ dự toán chi NSDP năm 2025 đã được HĐND tỉnh giao tại Nghị quyết số 190/NQ-HĐND và Nghị quyết số 191/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 của HĐND tỉnh, ngoài dự toán đã giao cho các cơ quan, đơn vị, trong 6 tháng đầu năm tiếp tục phân bổ các nhiệm vụ chi bố trí trong nguồn dự toán là 766 tỷ đồng, bổ sung từ nguồn cải cách tiền lương số tiền 129 tỷ đồng và bổ sung từ nguồn dự phòng số tiền 13 tỷ đồng để thực hiện các nhiệm vụ chi phát sinh, trong đó:

- Kinh phí tăng chế độ Lễ Tết so với Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của HĐND tỉnh 142 tỷ đồng;

- Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP của Chính phủ 129 tỷ đồng;

- Kinh phí hỗ trợ các đối tượng tham gia BHXH tự nguyện 33,5 tỷ đồng;

- Kinh phí hỗ trợ bảo hiểm y tế cho các đối tượng 06 tháng đầu năm 161 tỷ đồng;

- Kinh phí tăng định mức chi thường xuyên so với Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh 86 tỷ đồng;

- Kinh phí thực hiện công tác quy hoạch 132 tỷ đồng;

- Kinh phí hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐND ngày 13/9/2024 của HĐND tỉnh 38 tỷ đồng;

- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ địa phương 56 tỷ đồng;

- Kinh phí sự nghiệp thuộc CTMTQG nông thôn mới 05 tỷ đồng;

- Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển nguồn nhân lực 13,5 tỷ đồng

- Hỗ trợ Quỹ phát triển nghề cá 10 tỷ đồng;

- Các nội dung khác: Kinh phí tổ chức thực hiện thực tập 05 phương án chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ huy động nhiều lực lượng, phương tiện tham gia 04 tỷ đồng; kinh phí kỷ niệm tổ chức kỷ niệm 50 năm giải phóng tỉnh Khánh Hòa 16 tỷ đồng; Kinh phí hỗ trợ cán bộ công chức cấp xã và người hoạt

động không chuyên trách ở cấp xã do dư do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Nha Trang, thị xã Ninh Hòa, huyện Diên Khánh 6,6 tỷ đồng; Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển nguồn nhân lực 13,5 tỷ đồng; Hỗ trợ trang phục, công cụ cho lực lượng dân quân tự vệ, mua sắm, sửa chữa cho lực lượng ANQP 22,2 tỷ đồng; Kinh phí thực hiện số hóa tài liệu lưu trữ 22 tỷ đồng.

Cụ thể một số lĩnh vực chi như sau:

- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2.020 tỷ đồng, bằng 46,3% so với dự toán.

- Chi sự nghiệp y tế: Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 445 tỷ đồng, bằng 47,6% dự toán.

- Chi các hoạt động kinh tế: Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 412 tỷ đồng, đạt 25% dự toán.

- Hoạt động của các cơ quan quản lý hành chính, tổ chức chính trị...: Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 1.378 tỷ đồng, đạt 52,5% dự toán.

- Chi đảm bảo xã hội: Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 538 tỷ đồng, đạt 67,8% dự toán.

3. Chi trả lãi vay: Ước thực hiện 6 tháng đầu năm là 01 tỷ đồng, bằng 18,2% so với dự toán. Do trong năm 2023 không phát hành trái phiếu chính quyền địa phương nên không phát sinh số lãi phải trả trong năm 2024.

III. Đánh giá chung:

Về thu ngân sách nhà nước: thu NSNN 6 tháng đầu năm trên địa bàn tỉnh đạt tiến độ theo dự toán giao (đạt 62,4% dự toán Thủ tướng Chính phủ giao và 61,2% dự toán HĐND tỉnh giao), trong đó thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 32,1% dự toán HĐND tỉnh giao và bằng 46,9% so với cùng kỳ; thu nội địa đạt 64,8% dự toán HĐND tỉnh giao và bằng 80,3% so với cùng kỳ. Tổng thu nội địa tăng so với cùng kỳ do một số khoản thu tăng cao như: số thu các doanh nghiệp ngoài quốc doanh đạt 83,8% dự toán do doanh thu trong hoạt động dịch vụ du lịch tăng so với cùng kỳ, thu tiền sử dụng đất đạt gấp 2,2 lần so với dự toán do phát sinh khoản nộp của dự án Khu đô thị Ven Vịnh Cam Ranh, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế tăng 2,3% so với dự toán. Tuy nhiên, vẫn còn một số khoản thu chưa đạt tiến độ so với dự toán thu từ DNNN trung ương; khoản thu liên quan đến phí, lệ phí; thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước; thuế bảo vệ môi trường.

Về chi ngân sách địa phương:

- Chi đầu tư: Tỷ lệ giải ngân vốn chi đầu tư 06 tháng đầu năm so với kế hoạch vốn được Thủ tướng Chính phủ giao đạt 40%, cao hơn tỷ lệ ước giải ngân bình quân chung cả nước (30%); tuy nhiên còn thấp so với mục tiêu giải ngân đạt 50% đến hết 30/6/2025. Do đó, đề nghị Sở Tài chính phối hợp với Kho bạc nhà nước và các đơn vị liên quan đôn đốc tiến độ giải ngân, rà soát để kịp thời điều

chuyển các dự án có tiến độ giải ngân thấp sang các dự án có tiến độ giải ngân cao, các chủ đầu tư đẩy nhanh công tác giải phóng mặt bằng và đẩy mạnh công tác thanh toán, quyết toán vốn đầu tư các công trình sử dụng nguồn vốn đầu tư công.

- Chi thường xuyên: 06 tháng đầu năm cơ bản đảm bảo tiến độ theo dự toán, tuy nhiên một số nhiệm vụ chi đã bố trí dự toán nhưng tiến độ triển khai còn chậm (công tác chuyển đổi số, đo đạc kiểm đếm). Do đó, trong những tháng còn lại đề nghị các Sở, ban, ngành khẩn trương triển khai thực hiện, hoàn thành các thủ tục hồ sơ để kịp thời sử dụng dự toán đã được bố trí, trường hợp không thực hiện được phải khẩn trương phối hợp với cơ quan tài chính để điều chỉnh sang các nhiệm vụ khác. Bên cạnh đó, thực hiện giữ lại không phân bổ số tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ. Các cơ quan đơn vị khi tham mưu ban hành chính sách chế độ mới phải có giải pháp đảm bảo nguồn cân đối theo quy định.

Phần thứ hai

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN NĂM 2025 KHI TRIỂN KHAI CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP

I. Căn cứ điều chỉnh dự toán năm 2025 khi triển khai chính quyền địa phương 02 cấp

- Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;
- Kết luận số 137-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị về Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình chính quyền địa phương 2 cấp;
- Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14/4/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025;
- Nghị quyết số 1667/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Khánh Hòa năm 2025;
- Công văn số 4205/BTC-NSNN ngày 02/4/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn nguyên tắc xử lý tài chính, ngân sách nhà nước khi tổ chức lại đơn vị hành chính cấp xã và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

II. Nguyên tắc xác định dự toán thu NSNN, chi NSDP năm 2025 khi triển khai mô hình chính quyền địa phương 02 cấp

- Điều chỉnh dự toán thu NSNN trên địa bàn, chi NSDP năm 2025 còn 02 cấp ngân sách (ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp xã) trên cơ sở không thay đổi về tổng số dự toán đã được HĐND tỉnh thông qua, trong đó thực hiện theo hướng cộng cơ học dự toán của ngân sách cấp xã trước sáp nhập thành 01 xã sau sáp nhập (xã mới), đối với dự toán ngân sách cấp huyện điều chuyển toàn bộ về dự toán ngân sách cấp tỉnh (riêng một số nhiệm vụ chi từ nguồn ngân sách huyện sẽ rà soát giao trong dự toán của ngân sách xã mới), đối với nhiệm vụ nhận từ cấp huyện chuyển về cấp xã, ngân sách cấp tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã, trên cơ sở đó xác định lại tỷ lệ phần trăm phân chia và số bổ sung cân đối năm 2025 theo địa bàn từng xã mới,

- Rà soát, xác định lại dự toán ngân sách cấp xã (mới), trong đó điều chuyển dự toán còn lại 06 tháng cuối năm kinh phí chi các chế độ chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội của sự nghiệp đảm bảo xã hội cấp huyện về ngân sách cấp xã.

III. Nguyên tắc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi đối với phần kinh phí của ngân sách cấp huyện

Đảm bảo theo định hướng tại Công văn số 4205/BTC-NSNN 02/4/2025 của Bộ Tài chính: *“Việc phân chia nguồn thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã sau sắp xếp nên giữ ổn định, đảm bảo nguồn thu như các xã trước sắp xếp. Nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách cấp tỉnh để thực hiện; trường hợp cấp xã sau sắp xếp có khả năng thực hiện những nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện trước sắp xếp, căn cứ tình hình thực tế, Sở Tài chính tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định”*

1. Phân cấp nguồn thu và tỷ lệ phân chia trong năm 2025

- Nguồn thu của ngân sách cấp huyện trước sắp xếp theo Nghị quyết 28/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi thường xuyên giữa các cấp ngân sách ở địa phương năm 2023 và thời kỳ ổn định ngân sách 2023-2025 chuyển về ngân sách cấp tỉnh để thực hiện.

- Giữ nguyên tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu ngân sách cấp xã theo Nghị quyết số 29/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (được sửa đổi bổ sung tại Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh). Riêng đối với thuế GTGT, thuế TTĐB của khu vực ngoài quốc doanh của cá nhân và hộ gia đình sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ trên địa bàn phường Vĩnh Nguyên xác định lại tỷ lệ phân chia 26%; lệ phí trước bạ nhà đất trên địa bàn phường Lộc Thọ xác định lại tỷ lệ phân chia 50%; thuế GTGT,

thuế TTĐB của khu vực ngoài quốc doanh của cá nhân và hộ gia đình sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ trên địa bàn phường Cam Nghĩa xác định lại tỷ lệ phân chia 90% để đảm bảo thống nhất 01 tỷ lệ phân chia của cấp xã mới sau sáp nhập.

2. Phân cấp nhiệm vụ chi trong năm 2025

Đối với kinh phí nhận bàn giao từ ngân sách cấp huyện: căn cứ tình hình thực tế tại địa phương đề xuất phương án phân cấp sau khi sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã theo nguyên tắc như sau:

- Những nhiệm vụ chi đang thực hiện tại cấp huyện mà liên quan đến phạm vi 02 đơn vị hành chính cấp xã (xã mới) trở lên thì điều chuyển về nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh và bàn giao cho 01 đơn vị cấp tỉnh để tổ chức thực hiện trong năm 2025. Từ năm 2026, căn cứ tình hình thực tế sẽ phân cấp lại cho các đơn vị hành chính cấp xã để thực hiện.

- Những nhiệm vụ chi đang thực hiện tại cấp huyện mà liên quan của 01 đơn vị hành chính của xã mới thì giao cho UBND cấp xã (xã mới) thực hiện từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh.

IV. Dự toán thu, chi NSDP năm 2025 khi triển khai chính quyền địa phương 02 cấp

1. Thu NSDP được hưởng và các nguồn cân đối

Tổng nguồn để phân bổ các nhiệm vụ chi là 24.047 tỷ đồng. Trong đó dự toán thu NSDP được hưởng năm 2025 là 19.290 tỷ đồng và các nguồn tài chính được đưa vào cân đối để đảm bảo các nhiệm vụ chi trong năm là 4.757 tỷ đồng, cụ thể:

- Thu NSDP được hưởng	:	19.290 tỷ đồng
+ Thu NS cấp tỉnh được hưởng	:	18.923 tỷ đồng
+ Thu NS cấp xã được hưởng	:	367 tỷ đồng
- Các nguồn đưa vào cân đối	:	4.757 tỷ đồng
+ Nguồn NSTW bổ sung	:	2.449 tỷ đồng
+ Nguồn tiết kiệm chi năm 2023 mang sang	:	190 tỷ đồng
+ Nguồn cải cách tiền lương	:	734 tỷ đồng
++ Nguồn cải cách tiền lương NS cấp tỉnh (điều chuyển từ nguồn CCTL NS cấp huyện)	:	704 tỷ đồng
++ Nguồn cải cách tiền lương NS cấp xã	:	30 tỷ đồng

+ Nguồn bội chi

: 1.384 tỷ đồng

2. Phương án cân đối để đảm bảo các nhiệm vụ chi ngân sách địa phương năm 2025

2.1. Phương án cân đối ngân sách cấp xã

Tổng dự toán thu, chi NSDP ngân sách cấp xã năm 2025 được giao đầu năm tại Nghị quyết số 190/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 và Nghị quyết số 191/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 của HĐND tỉnh và các Nghị quyết giao dự toán của HĐND huyện thay đổi như sau:

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh	Chênh lệch
1	Tổng thu NSNN trên địa bàn các xã	1.030.381	1.030.381	0
2	Thu cân đối NSDP	1.616.612	1.880.485	263.873
	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	349.714	367.176	17.462
	Thu bổ sung cân đối	1.236.582	1.482.993	246.411
	Thu từ nguồn cải cách tiền lương	30.316	30.316	0
3	Chi cân đối NSDP	1.616.612	1.880.485	263.873
3.1	Chi đầu tư	230.929	230.929	0
	- Chi từ nguồn XDCB tập trung	120.457	120.457	0
	- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	78.975	78.975	0
	- Chi từ nguồn đô thị loại V	31.497	31.497	0
3.2	Chi thường xuyên	1.326.495	1.590.368	263.873
3.3	Dự phòng chi	59.188	59.188	0

Theo đó, cân đối thu, chi NSDP tăng 263.873 triệu đồng, trong đó:

- Chi cân đối NSDP tăng 263.873 triệu đồng: Xác định lại dự toán chi thường xuyên của ngân sách cấp xã (mới) do điều chỉnh một số nhiệm vụ chi từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách cấp xã.

- Thu cân đối NSDP tăng 263.873 triệu đồng:

+ Thu NSDP được hưởng theo phân cấp tăng 17.462 triệu đồng do xác định lại tỷ lệ điều tiết của phường Lộc Thọ, phường Vĩnh Nguyên, phường Cam Nghĩa.

+ Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên tăng 246.411 triệu đồng để đảm bảo cân đối khi tăng chi thường xuyên ngân sách cấp xã.

2.2. Phương án cân đối ngân sách địa phương năm 2025

Trên cơ sở phương án cân đối ngân sách cấp xã (mới), UBND tỉnh báo cáo phương án cân đối dự toán NSDP năm 2025 điều chỉnh so với dự toán được giao đầu năm tại Nghị quyết số 190/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 và Nghị quyết số 191/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 của HĐND tỉnh như sau:

Đơn vị: triệu đồng

Nội dung	NSDP	NS Tỉnh	NS xã
I. Thu ngân sách địa phương được hưởng	22.662.914	20.782.429	1.880.485
1. Thu NSDP hưởng theo phân cấp	19.289.900	18.922.724	367.176
- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	8.757.200	8.539.779	217.421
- Các khoản thu NSDP hưởng theo tỷ lệ %	10.532.700	10.382.945	149.755
2. Thu ngân sách cấp trên	2.448.725	2.448.725	0
3. Thu các nguồn đưa vào cân đối	924.289	893.973	30.316
- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	734.289	703.973	30.316
Trong đó: Điều chuyển dự toán từ NS cấp huyện về NS tỉnh		703.973	
- Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	190.000	190.000	
4. Bổ sung cân đối từ NS tỉnh cho NS huyện	0	-1.482.993	1.482.993
II. Chi ngân sách địa phương	24.046.614	22.166.129	1.880.485
1. Chi đầu tư phát triển	9.549.291	9.318.362	230.929
Trong đó:			
- Điều chuyển dự toán từ NS cấp huyện về NS tỉnh		853.421	
- Điều chỉnh bổ sung vốn đầu tư công từ nguồn vốn đô thị loại V			31.497

Nội dung	NSDP	NS Tỉnh	NS xã
2. Chi thường xuyên	11.383.315	9.792.947	1.590.368
<i>Trong đó:</i>			
- Điều chuyển dự toán từ NS cấp huyện về NS tỉnh		5.119.468	
- Điều chuyển giảm nguồn vốn đô thị loại V để bổ sung vốn đầu tư			-31.497
3. Chi trả lãi vay	15.900	15.900	
4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170	1.170	
5. Dự phòng ngân sách	697.409	638.221	59.188
<i>Trong đó:</i>			
- Điều chuyển dự toán từ NS cấp huyện về NS tỉnh		235.212	
6. Chi bổ sung nguồn CCTL	1.810.398	1.810.398	
7. Chi các Chương trình MTQG	148.131	148.131	
8. Dự toán tăng thu so với TTCP giao chưa phân bổ	441.000	441.000	
III. Bội chi ngân sách cấp tỉnh (I-II)	1.383.700	1.383.700	

3. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025

Trên cơ sở phương án cân đối ngân sách địa phương năm 2025, UBND tỉnh xây dựng dự toán chi NSDP năm 2025 khi triển khai chính quyền 02 cấp như sau:

Tổng chi ngân sách địa phương là 24.046 tỷ đồng, trong đó dự toán chi NSDP giao đầu năm là 23.606 tỷ đồng, dự toán tăng thu so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao chưa phân bổ 441 tỷ đồng, cụ thể:

3.1. Dự toán chi NSDP trình HĐND tỉnh phân bổ là 23.606 tỷ đồng, cụ thể như sau:

a) Chi đầu tư phát triển: dự toán giao 9.549 tỷ đồng, trong đó ngân sách cấp tỉnh là 9.318 tỷ đồng (tăng 853 tỷ đồng do điều chuyển từ ngân sách cấp huyện) và ngân sách cấp xã là 231 tỷ đồng.

- Chi đầu tư XDCCB tập trung 3.083 tỷ đồng, trong đó ngân sách cấp tỉnh là 2.963 tỷ đồng (tăng 347 tỷ đồng do điều chuyển từ ngân sách cấp huyện) và ngân sách cấp xã là 120 tỷ đồng.

- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất 2.000 tỷ đồng, trong đó ngân sách cấp tỉnh là 1.921 tỷ đồng (tăng 506 tỷ đồng do điều chuyển từ ngân sách cấp huyện) và ngân sách cấp xã là 79 tỷ đồng.

- Chi đầu tư từ nguồn NSTW bổ sung	:	2.190 tỷ đồng
- Chi đầu tư từ nguồn bội chi	:	1.384 tỷ đồng
- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	:	315 tỷ đồng
- Chi đầu tư từ nguồn vốn đô thị loại V	:	31 tỷ đồng
- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền thuê đất một lần	:	500 tỷ đồng
- Chi trả nợ gốc	:	46 tỷ đồng

b) Chi thường xuyên: Dự toán giao 11.383 tỷ đồng, trong đó ngân sách cấp tỉnh là 9.793 tỷ đồng (tăng 5.119 tỷ đồng do điều chuyển từ ngân sách cấp huyện) và ngân sách cấp xã là 1.590 tỷ đồng.

c) Chi trả lãi vay: Dự toán giao 16 tỷ đồng.

d) Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: Dự toán giao 1,17 tỷ đồng

đ Dự phòng chi: Dự toán giao 697 tỷ đồng, trong đó ngân sách cấp tỉnh là 638 tỷ đồng (tăng 235 tỷ đồng do điều chuyển từ ngân sách cấp huyện) và ngân sách cấp xã là 59 tỷ đồng.

e) Chi bổ sung nguồn cải cách tiền lương: 1.810 tỷ đồng

3.2. Dự toán tăng thu so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao chưa phân bổ là 441 tỷ đồng

V. Một số giải pháp chủ yếu để thực hiện nhiệm vụ ngân sách năm 2025

Dự toán chi NSDP năm 2025 khi triển khai chính quyền địa phương 02 cấp được xây dựng trên cơ sở không thay đổi về tổng số dự toán đã được HĐND tỉnh thông qua, trong đó thực hiện theo hướng cộng cơ học dự toán của ngân sách cấp xã trước sáp nhập thành 01 xã sau sáp nhập (xã mới) và điều chuyển dự toán cấp huyện về dự toán ngân sách cấp tỉnh. Do đó, một số nhiệm vụ chi dự kiến điều chuyển từ ngân sách cấp huyện về ngân sách cấp xã chưa được phân bổ trong dự toán. Vì vậy, để đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ NSNN năm 2025 và đảm bảo các điều kiện trước, trong và sau khi sắp xếp, Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị cần triển khai thực hiện một số nội dung như sau:

1. Ủy ban nhân dân các cấp

- UBND cấp huyện chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn trực thuộc và UBND các xã, phường, thị trấn trước khi sắp xếp tổ chức bộ máy, theo chức năng, nhiệm vụ thực hiện kiểm kê các nguồn tài chính, ngân sách nhà nước, lập đầy đủ hồ sơ liên quan theo chế độ quy định, rà soát, xử lý dứt điểm các kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán chưa thực hiện liên quan đến xử lý tài chính, xử lý khác; đồng thời, chịu trách nhiệm toàn diện về hồ sơ, chứng từ liên quan về

nguồn tài chính, ngân sách nhà nước đến thời điểm được cấp có thẩm quyền quyết định sắp xếp, tổ chức bộ máy. Khi thực hiện bàn giao nguồn tài chính, ngân sách nhà nước giữa các cơ quan, đơn vị phải lập biên bản bàn giao, tiếp nhận giữa các bên, kể cả các khoản nợ phải thu, phải trả (nếu có), các kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán chưa thực hiện. Tuyệt đối không để xảy ra tình trạng thất thoát nguồn tài chính, ngân sách nhà nước.

- Chủ động rà soát, quản lý ngân sách nhà nước chặt chẽ trước, trong và sau khi tổ chức lại đơn vị hành chính cấp xã. Đồng thời, xây dựng phương án bàn giao, thực hiện kiểm tra, giám sát việc bàn giao tài chính, ngân sách nhà nước của các xã trước, trong và sau khi sắp xếp, đảm bảo khớp đúng về số liệu, tồn quỹ,... theo đúng quy định của pháp luật hiện hành. Không để thất thoát ngân sách nhà nước và an toàn thông tin về tài chính, ngân sách trong quá trình sắp xếp.

- Thực hiện đúng quy định của pháp luật hiện hành về bàn giao tài chính, ngân sách nhà nước của các huyện, thị xã, thành phố khi thực hiện mô hình chính quyền 02 cấp được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo nguyên tắc bàn giao, tiếp nhận nguyên trạng nguồn tài chính, ngân sách nhà nước.

2. Đối với UBND cấp xã (mới)

- Tổ chức triển khai thực hiện tốt Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; UBND cấp xã tổ chức điều hành ngân sách theo dự toán đã được HĐND tỉnh quyết định. Định kỳ đánh giá, dự báo tình hình thu, chi ngân sách, kịp thời đề xuất những biện pháp, giải pháp điều hành ngân sách đạt hiệu quả, đáp ứng yêu cầu quản lý.

- Chủ động rà soát các đối tượng, tổng hợp nhu cầu các chế độ chính sách an sinh xã hội, chế độ chính sách cho con người (đặc biệt là các đối tượng yếu thế), kinh phí phát sinh tăng thêm khi nhận nhiệm vụ bàn giao từ ngân sách cấp huyện và tổng hợp nhu cầu kinh phí của 06 tháng cuối năm 2025 gửi về Sở Tài chính trước ngày 15/7/2025 để kịp thời bổ sung kinh phí thực hiện.

3. Các Sở, ban, ngành

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, chủ động hướng dẫn UBND các cấp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của ngành mình trước, trong và sau khi sắp xếp, đảm bảo các nhiệm vụ được triển khai thực hiện đầy đủ, đúng quy định pháp luật, nhất là các chế độ, chính sách được đảm bảo chi từ ngân sách cho các đối tượng an sinh xã hội, các chế độ, chính sách chi cho con người.

- Đối với các nhiệm vụ dở dang hiện do cấp huyện thực hiện trước khi sắp xếp thuộc nhiệm vụ của ngành, đơn vị: Giao các sở, ban, ngành chủ động đề xuất dự toán kinh phí gửi UBND tỉnh (thông qua Sở Tài chính) để bổ sung kinh phí tiếp tục thực hiện (trong đó đề nghị xác định cụ thể dự toán đã cấp bổ sung của

nhiệm vụ, kinh phí đã giải ngân, kinh phí còn lại và kinh phí cần bổ sung để tiếp tục thực hiện nhiệm vụ).

4. Sở Tài chính:

- Thực hiện thủ tục cấp mã số đơn vị quan hệ ngân sách cho các xã, phường (mới) để đảm bảo hoạt động của các ĐVHC cấp xã mới được liên tục, thông suốt và kịp thời phục vụ người dân cũng như doanh nghiệp

- Điều hành quản lý chi ngân sách nhà nước đảm bảo chặt chẽ, đúng quy định. Đảm bảo nguồn lực cho ngân sách cấp xã (mới) thực hiện các nhiệm vụ của địa phương, đặc biệt là các chính sách an sinh xã hội, chế độ chính sách con người.

- Trên cơ sở đề nghị của UBND cấp xã, Sở Tài chính rà soát nguồn lực, tham mưu UBND tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã đối với các nhiệm vụ chi điều chuyển từ ngân sách cấp huyện về ngân sách cấp xã nhưng chưa được phân bổ trong dự toán và báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

5. Kho bạc nhà nước khu vực XIII

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các địa phương thuộc diện sắp xếp trong quá trình kiểm soát chi, xác nhận, đối chiếu số liệu; đảm bảo hoạt động chi ngân sách của các cơ quan, đơn vị, ngân sách các cấp trên hệ thống TABMIS được thông suốt, liên tục, đầy đủ, kịp thời, chính xác trước, trong và sau khi sắp xếp tổ chức lại đơn vị hành chính cấp xã và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Trên đây là báo cáo Đánh giá tình hình thu NSNN, chi NSDP 6 tháng đầu năm, phương án điều chỉnh dự toán năm 2025 khi triển khai chính quyền địa phương 02 cấp, Ủy ban nhân dân tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, thông qua./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VP, TL, Hle.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Hữu Hoàng

ƯỚC THỰC HIỆN THU NSNN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Năm 2024		Năm 2025			
		6 tháng	Cả năm	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	SS % 6T với	
						Dự toán	Cùng kỳ
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A+B)	9.522.807	20.442.535	24.100.000	14.751.850	61,2	154,9
A	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	1.812.484	2.707.417	2.650.000	850.000	32,1	46,9
B	THU NỘI ĐỊA	7.710.323	17.735.117	21.450.000	13.901.850	64,8	180,3
	- Thu nội địa không bao gồm tiền sử dụng đất	7.684.188	16.323.622	19.450.000	9.375.850	48,2	122,0
	- Thu nội địa không bao gồm tiền sử dụng đất, tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	6.905.140	13.946.053	14.459.000	9.202.850	63,6	133,3
I	Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh	6.002.021	11.960.903	12.650.000	8.056.683	63,7	134,2
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	252.745	524.496	480.000	209.603	43,7	82,9
	- Thuế giá trị gia tăng	192.180	399.384	411.000	169.000	41,1	87,9
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	60.061	124.606	68.000	40.600	59,7	67,6
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên	504	506	1.000	3	0,3	0,6
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	1.806.604	3.701.128	3.645.000	1.971.580	54,1	109,1
	- Tổng Công ty Khánh Việt	1.664.055	3.394.500	3.365.000	1.529.200	45,4	91,9
	- Công ty TNHH MTV Yến sào	93.008		237.000	96.400	40,7	103,6
	- Các DN còn lại	49.541	306.628	43.000	345.980	804,6	698,4
	- Thuế giá trị gia tăng	331.634	678.593	675.000	330.000	48,9	99,5
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	65.752	148.172	120.000	90.000	75,0	136,9

STT	NỘI DUNG	Năm 2024		Năm 2025			
		6 tháng	Cả năm	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	SS % 6T với	
						Dự toán	Cùng kỳ
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.407.403	2.864.711	2.837.000	1.550.000	54,6	110,1
	- Thuế tài nguyên	1.815	9.652	13.000	1.580	12,2	87,1
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	540.948	1.065.207	1.055.000	494.000	46,8	91,3
	- Thuế giá trị gia tăng	189.066	342.234	577.000	150.000	26,0	79,3
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	322.246	667.797	422.000	316.000	74,9	98,1
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	16.362	33.069	33.000	18.000	54,5	110,0
	- Thuế tài nguyên	13.274	22.107	23.000	10.000	43,5	75,3
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.104.404	4.180.003	4.500.000	3.770.000	83,8	179,1
	- Công ty Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	182.917	437.000		166.400		91,0
	- Thuế giá trị gia tăng	1.237.862	2.453.147	2.990.000	2.500.000	83,6	202,0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	517.606	1.007.460	880.000	890.000	101,1	171,9
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	257.615	520.156	490.000	300.000	61,2	116,5
	- Thuế tài nguyên	91.321	199.240	140.000	80.000	57,1	87,6
5	Thuế thu nhập cá nhân	864.228	1.572.358	1.540.000	1.030.000	66,9	119,2
6	Thuế bảo vệ môi trường	255.283	609.595	1.115.000	356.000	31,9	139,5
7	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	177.809	308.116	315.000	225.500	71,6	126,8
II	Các khoản thu từ nhà và đất	829.098	3.844.152	7.036.000	4.718.402	67,1	569,1
1	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	2	2	0	2		100,0
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.512	27.819	28.000	6.000	21,4	108,9
3	Tiền sử dụng đất	26.135	1.411.495	2.000.000	4.526.000	226,3	17.317,8
	- Ghi thu, ghi chi						
	- Thu phát sinh	26.135	1.411.495	2.000.000	4.526.000	226,3	17.317,8
	+ UBND tỉnh ban hành QĐ giao đất	-300.000	691.687	1.415.000	4.000.000	282,7	-1.333,3
	+ UBND huyện ban hành QĐ giao đất	326.135	719.808	585.000	526.000	89,9	161,3
4	Thu tiền thuê đất, mặt nước	779.048	2.377.569	4.991.000	173.000	3,5	22,2
	- Ghi thu, ghi chi			7.000		0,0	
	- Thu phát sinh	779.048	2.377.569	4.984.000	173.000	3,5	22,2

STT	NỘI DUNG	Năm 2024		Năm 2025			
		6 tháng	Cả năm	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	SS % 6T với	
						Dự toán	Cùng kỳ
	+ UBND tỉnh ban hành quyết định cho thuê đất	778.897	2.377.379	4.984.000	172.500	3,5	22,1
	+ UBND các huyện, thị xã, thành phố ban hành quyết định cho thuê đất	151	190		500		331,1
5	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	10.256	11.232	3.000	3.400	113,3	33,2
6	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	8.145	16.035	14.000	10.000	71,4	122,8
III	Các khoản phí và thu khác	859.945	1.811.887	1.514.000	870.965	57,5	101,3
1	Lệ phí trước bạ	226.523	532.171	475.000	270.000	56,8	119,2
2	Phí, lệ phí	322.517	625.712	560.000	278.500	49,7	86,4
3	Thu khác ngân sách	264.898	579.084	430.000	305.800	71,1	115,4
4	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	46.007	74.639	49.000	16.650	34,0	36,2
5	Thu tiền sử dụng khu vực biển	281	281	0	15		5,3
IV	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN	18.978	118.175	250.000	255.800	102,3	1.347,9

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

Đơn vị: triệu đồng

Nội dung các khoản chi	Dự toán năm 2025			5 tháng năm 2025			Ước chỉ tháng 6 năm 2025			Ước thực hiện 6 tháng năm 2025			Số sách TH/DT2025		
	Tổng số	Bao gồm		Tổng cộng	Bao gồm		Tổng cộng	Bao gồm		Tổng cộng	Bao gồm		Tổng số	NSH	
		NSCT	NSH		NSCT	NSH		NSCT	NSH		NSCT	NSH			
Tổng chi ngân sách địa phương (A+B)	23.105.614	15.017.028	8.088.586	9.869.615	5.991.376	3.878.239	3.186.865	1.906.762	1.280.103	13.056.480	7.898.138	5.158.342	56,5	52,6	63,8
A. Tổng chi trong cân đối NSDP (I+...+VI)	23.105.614	15.017.028	8.088.586	9.869.615	5.991.376	3.878.239	3.186.865	1.906.762	1.280.103	13.056.480	7.898.138	5.158.342	56,5	52,6	63,8
I. Chi đầu tư phát triển	9.165.925	8.113.072	1.052.853	5.756.600	4.773.655	982.945	1.788.080	1.240.283	547.797	7.544.680	6.013.938	1.530.742	82,3	74,1	145,4
I.1. Chi đầu tư cho các dự án	9.165.925	8.113.072	1.052.853	5.756.600	4.773.655	982.945	1.788.080	1.240.283	547.797	7.544.680	6.013.938	1.530.742	82,3	74,1	145,4
I.1.1. Chi đầu tư các dự án từ nguồn dự toán	9.165.925	8.113.072	1.052.853	2.242.974	1.434.217	808.757	1.437.026	1.240.283	196.743	3.640.000	2.674.500	1.005.500	40,1	33,0	95,5
I.1.2. Chi đầu tư các dự án công trình	3.129.640	2.661.787	467.853	1.505.440	893.318	612.122	391.460	356.582	34.878	1.896.900	1.249.900	647.000	60,6	47,0	138,3
I.1.3. Chi đầu tư các dự án công trình	3.083.340	2.615.487	467.853	956.591	519.229	437.362	352.409	350.771	1.638	1.309.000	870.000	439.000	42,5	33,3	93,8
- NS tính bổ sung có mục tiêu				95.048		95.048	24.952		24.952	120.000		120.000			
- Chuyển vốn ủy thác cho NHCSXH tỉnh				101.900		101.900				101.900		101.900			
- Chi bổ sung Quỹ phát triển đất				332.712	266.000	66.712	8.288		8.288	341.000	266.000	75.000			
- Chi trả nợ gốc	46.300	46.300		19.189	19.189		5.811	5.811		25.000	25.000		54,0	54,0	
2. Chi ĐT từ nguồn tiền sử dụng đất	2.000.000	1.415.000	585.000	253.510	56.875	196.635	546.490	384.625	161.865	800.000	441.500	358.500	40,0	31,2	61,3
- Chi từ nguồn thu tiền SDD cấp tỉnh	1.132.000	1.132.000		56.875	56.875		243.125	243.125		300.000	300.000		26,5	26,5	
- Chi từ nguồn thu tiền SDD cấp huyện	526.500		526.500	196.635		196.635	103.365		103.365	300.000		300.000	57,0		57,0
- Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện	141.500	141.500											0,0		
- Chi bổ sung Quỹ phát triển đất	200.000	141.500	58.500				200.000	141.500	58.500	200.000	141.500	58.500	100,0	100,0	100,0
3. Chi đầu tư từ nguồn bội chi	1.383.700	1.383.700					150.000	150.000		150.000	150.000		10,8	10,8	
4. Chi ĐT từ vốn BS mục tiêu NSTU	2.337.585	2.337.585		465.177	465.177		254.823	254.823		720.000	720.000		30,8	30,8	
a. Vốn trong nước	2.152.205	2.152.205		451.649	451.649		148.351	148.351		600.000	600.000		27,9	27,9	
b. Vốn nước ngoài	37.249	37.249		13.528	13.528		6.472	6.472		20.000	20.000		53,7	53,7	
c. CTMTQG	148.131	148.131					100.000	100.000		100.000	100.000		67,5	67,5	
5. Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	315.000	315.000		18.847	18.847		94.253	94.253		113.100	113.100		35,9	35,9	
I.1.2. Chi đầu tư các dự án từ nguồn ngoài dự toán				3.513.626	3.339.438	174.188	351.054		351.054	3.864.680	3.339.438	525.242			
- Chi từ nguồn chuyển nguồn				3.046.428	3.030.438	15.990				3.046.428	3.030.438	15.990			
+ Số dự tạm ứng các năm trước chuyển sang				3.020.071	3.004.081	15.990				3.020.071	3.004.081	15.990			
+ Dự toán				26.357	26.357					26.357	26.357				
- Chuyển vốn ủy thác cho NHCSXH tỉnh				309.000	309.000					309.000	309.000				
- Chi từ nguồn vốn khác				158.198		158.198	351.054		351.054	509.252		509.252			
L2. Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật															
II. Chi thường xuyên	11.414.812	4.673.479	6.741.333	4.112.465	1.217.171	2.895.294	1.398.335	666.029	732.306	5.510.800	1.883.200	3.627.600	48,3	40,3	53,8
1. Chi quốc phòng	218.688	80.498	138.190	162.580	31.118	131.462	49.920	7.182	42.738	212.500	38.300	174.200	97,2	47,6	126,1
2. Chi an ninh trật tự	179.972	29.075	150.897	49.848	11.363	38.485	20.052	2.437	17.615	69.900	13.800	56.100	38,8	47,5	37,2
3. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.365.556	1.009.905	3.355.651	1.607.622	282.755	1.324.867	412.078	117.545	294.533	2.019.700	400.300	1.619.400	46,3	39,6	48,3
4. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	33.350	33.350		6.139	6.139		7.361	7.361		13.500	13.500		40,5	40,5	
5. Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	933.649	810.346	123.303	324.269	280.484	43.785	120.331	84.416	35.915	444.600	304.900	79.700	47,6	45,0	64,6
6. Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin	259.458	228.856	30.602	51.427	29.827	21.600	41.973	35.773	6.200	93.400	65.600	27.800	36,0	28,7	90,8
7. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	55.802	34.377	21.425	13.705	7.243	6.462	11.795	4.657	7.138	25.500	11.900	13.600	45,7	34,6	63,5

Nội dung các khoản chi	Dự toán năm 2025				5 tháng năm 2025				Ước chi tháng 6 năm 2025				Ước thực hiện 6 tháng năm 2025				Số ảnh hưởng 2024	
	Bao gồm		Tổng cộng	NSH	Bao gồm		Tổng cộng	NSH	Bao gồm		Tổng cộng	NSH	Bao gồm		Tổng cộng	NSH	Tổng số	Bao gồm
	NSCT	NSH			NSCT	NSH			NSCT	NSH			NSCT	NSH				
8. Chi sự nghiệp thể dục thể thao	83.205	71.097	12.108	29.792	23.579	6.213	12.208	11.321	887	42.000	34.900	7.100	50,5	49,1	58,6			
9. Chi sự nghiệp môi trường	160.733	54.733	106.000	73.278	5.020	68.258	20.122	1.380	18.742	93.400	6.400	87.000	58,1	11,7	82,1			
10. Các hoạt động kinh tế	1.646.828	834.694	812.134	328.440	90.360	238.080	83.760	21.740	62.020	412.200	112.100	300.100	25,0	13,4	37,0			
11. Hoạt động của các cơ quan quản lý hành chính, tổ chức chính trị	2.622.552	1.235.538	1.387.014	890.227	284.268	605.959	487.873	329.932	157.941	1.378.100	614.200	763.900	52,5	49,7	55,1			
12. Chi đảm bảo xã hội	793.421	224.031	569.390	420.902	82.413	338.489	116.698	40.387	76.311	537.600	122.800	414.800	67,8	54,8	72,8			
13. Chi khác ngân sách	61.598	26.979	34.619	154.236	82.602	71.634	14.164	1.898	12.266	168.400	84.500	83.900	273,4	313,2	242,4			
III. Các nhiệm vụ chi khác																		
IV. Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	15.900	15.900		550	550		450	450		1.000	1.000		6,3	6,3				
V. Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170	1.170		0	0		0	0		0	0		0,0	0,0				
VI. Dự phòng ngân sách	697.409	403.009	294.400	0	0		0	0		0	0		0,0	0,0				
VII. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	1.810.398	1.810.398		0	0		0	0		0	0		0,0	0,0				
B. Chi các chương trình MTQG	0	0		0	0		0	0		0	0		0	0				
C. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	4.811.019	4.066.572	744.447	3.718.406	2.611.617	1.106.789	1.165.194	851.283	313.911	4.883.600	3.462.900	1.420.700	101,5	85,2	190,8			
- Bổ sung cân đối	4.554.405	3.809.958	744.447	2.317.734	1.696.584	621.150	620.866	516.316	104.550	2.938.600	2.212.900	725.700	64,5	58,1	97,5			
- Bổ sung có mục tiêu	256.614	256.614	0	1.298.276	915.033	383.243	501.724	334.967	166.757	1.800.000	1.250.000	550.000	701,4	487,1				
- Chi nộp NS cấp trên	0	0		102.396		102.396	42.604	0	42.604	145.000		145.000						
D. Dự toán tăng thu so với TT&CP giao chưa phân bổ	441.000	441.000		0	0		0	0		0	0							
Tổng cộng (A+B+C)	28.357.633	19.524.600	8.833.033	13.588.021	8.602.993	4.985.028	4.352.059	2.758.045	1.594.014	17.940.080	11.361.038	6.579.042	63,3	58,2	74,5			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

Đơn vị: triệu đồng

Nội dung các khoản chi	Dự toán năm 2025 giao đầu năm			Dự toán năm 2025 điều chỉnh			Tăng giảm DT2025 (điều chỉnh)/ DT2025			So sánh (%)		
	Bao gồm			Bao gồm			Bao gồm			Bao gồm		
	Tổng số	NSCT	NSH	Tổng số	NSCT	NSX	Tổng số	NSCT	NSH	Tổng số	NSCT	NSH
Tổng chi ngân sách địa phương (A+B)	23.605.614	15.517.028	8.088.586	23.605.614	21.775.129	1.880.485	0	6.208.101	-6.208.101	100,0	140,0	23,2
A. Tổng chi trong cân đối NSDP (I+...VI+VII)	23.457.483	15.368.897	8.088.586	23.457.483	21.576.998	1.880.485	0	6.208.101	-6.208.101	100,0	140,4	23,2
I. Chi đầu tư phát triển	9.517.794	8.464.941	1.052.853	9.549.293	9.318.362	230.929	31.497	853.421	-821.924	100,3	110,1	21,9
I.1 Chi đầu tư các dự án	9.471.494	8.418.641	1.052.853	9.502.991	9.272.062	230.929	31.497	853.421	-821.924	100,3	110,1	21,9
1. Chi XD/CB tập trung	3.083.340	2.615.487	467.853	3.083.340	2.962.883	120.457	0	347.396	-347.396	100,0	113,3	25,7
2. Chi ĐT từ nguồn tiền sử dụng đất	2.000.000	1.415.000	585.000	2.000.000	1.921.025	78.975	0	506.025	-506.025	100,0	135,8	13,5
- Chi từ nguồn tiền sử dụng đất cấp tỉnh	1.132.000	1.132.000	0	1.132.000	1.132.000	0	0	0	0	100,0	100,0	
- Chi từ nguồn tiền sử dụng đất cấp huyện chuyển về	526.500		526.500	526.500	447.525	78.975	0	447.525	-447.525	100,0		15,0
- Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách xã	141.500	141.500		141.500	141.500		0	0	0			
- Chi bổ sung Quỹ phát triển đất	200.000	141.500	58.500	200.000	200.000		0	58.500	-58.500			
- Chi đầu tư từ nguồn thuế đất một lần												
3. Chi từ nguồn bội chi	1.383.700	1.383.700		1.383.700	1.383.700		0	0	0	100,0	100,0	
4. Chi ĐT từ vốn BS mục tiêu NSTW	2.189.454	2.189.454	0	2.189.454	2.189.454	0	0	0	0	100,0	100,0	
a. Vốn trong nước	37.249	37.249		37.249	37.249		0	0	0	100,0	100,0	
b. Vốn nước ngoài	2.152.205	2.152.205		2.152.205	2.152.205		0	0	0	100,0	100,0	
5. Chi đầu tư bằng nguồn XSKT	315.000	315.000		315.000	315.000		0	0	0	100,0	100,0	
6. Chi đầu tư từ nguồn thuế đất một lần	500.000	500.000		500.000	500.000		0	0	0			
7. Chi đầu tư từ nguồn đồ thị loại V				31.497	31.497		31.497	0	31.497			
I.2. Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật							0					
I.3. Chi đầu tư phát triển khác	46.300	46.300	0	46.300	46.300	0	0	0	0	100,0	100,0	
- Chi trả nợ gốc	46.300	46.300		46.300	46.300		0	0	0	100,0	100,0	
II. Chi thường xuyên	11.414.812	4.673.479	6.741.333	11.383.315	9.792.947	1.590.368	-31.497	5.119.468	-5.150.965	99,7	209,5	23,6
1. Chi quốc phòng	218.688	80.498	138.190	218.688	126.016	92.672	0	45.518	-45.518	100,0	156,5	67,1
2. Chi an ninh trật tự	179.972	29.075	150.897	179.972	65.242	114.730	0	36.167	-36.167	100,0	224,4	76,0
3. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.365.556	1.009.905	3.355.651	4.365.556	4.359.880	5.676	0	3.349.975	-3.349.975	100,0	431,7	0,2
4. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	33.350	33.350	0	33.350	33.350		0	0	0	100,0	100,0	
5. Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin	933.649	810.346	123.303	933.649	933.519	130	0	123.173	-123.173	100,0	115,2	0,1
6. Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	259.458	228.856	30.602	259.458	252.695	6.763	0	23.839	-23.839	100,0	110,4	22,1
7. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	55.802	34.377	21.425	55.802	52.057	3.745	0	17.680	-17.680	100,0	151,4	17,5
8. Chi sự nghiệp thể dục thể thao	83.205	71.097	12.108	83.205	80.114	3.091	0	9.017	-9.017	100,0	112,7	25,5
9. Chi sự nghiệp môi trường	160.733	54.733	106.000	160.733	146.812	13.921	0	92.079	-92.079	100,0	268,2	13,1
10. Các hoạt động kinh tế	1.646.828	834.694	812.134	1.615.331	1.549.065	66.266	-31.497	714.371	-745.868	98,1	185,6	8,2

Nội dung các khoản chi	Dự toán năm 2025 giao đầu năm				Dự toán năm 2025 điều chỉnh				Tổng giảm DT2025 (điều chỉnh) DT2025				So sánh (%)		
	Tổng số	Bao gồm		Tổng số	NSCT	NSX	NSH	Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm		NSCT	NSH
		NSCT	NSH						NSCT	NSH					
11. Hoạt động của các cơ quan quản lý hành chính, tổ chức chính trị ...	2.622.552	1.235.538	1.387.014	2.622.552	1.623.893	998.659	0	388.355	-388.355	100,0	131,4	72,0			
12. Chi đảm bảo xã hội	793.421	224.031	569.390	793.421	517.168	276.253	0	293.137	-293.137	100,0	230,8	48,5			
13. Chi khác ngân sách	61.598	26.979	34.619	61.598	53.136	8.462	0	26.157	-26.157	100,0	197,0	24,4			
III Chi trả lãi do chính quyền địa phương vay	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	0	0	0	0	100,0	100,0	0			
IV. Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170	1.170	1.170	1.170	1.170	0	0	0	0	100,0	100,0	0			
V. Dự phòng	697.409	403.009	294.400	697.409	638.221	59.188	0	235.212	-235.212	100,0	158,4	20,1			
VI. Nguồn cải cách tiền lương	1.810.398	1.810.398	1.810.398	1.810.398	1.810.398	0	0	0	0	100,0	100,0	0			
B. Chi các CTMT, CTMTQG	148.131	148.131	0	148.131	148.131	0	0	0	0	100,0	100,0	0			
1. Chi các chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	69.765	69.765	0	69.765	69.765	0	0	0	0	100,0	100,0	0			
- <i>Vốn đầu tư</i>	69.765	69.765	0	69.765	69.765	0	0	0	0	100,0	100,0	0			
- <i>Vốn thường xuyên</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	###	#DIV/0!	0			
2. Chi các chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	78.366	78.366	0	78.366	78.366	0	0	0	0	100,0	100,0	0			
- <i>Vốn đầu tư</i>	78.366	78.366	0	78.366	78.366	0	0	0	0	###	#DIV/0!	0			
- <i>Vốn thường xuyên</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	###	#DIV/0!	0			
C. Chi chuyển giao	4.811.019	4.066.572	744.447	1.482.993	1.482.993	0	-3.328.026	-2.583.579	-744.447	30,8	36,5	0,0			
1. Bổ sung cân đối	4.554.405	3.809.958	744.447	1.482.993	1.482.993	0	-3.071.412	-2.326.965	-744.447	32,6	38,9	0,0			
2. Bổ sung có mục tiêu	256.614	256.614	0	0	0	0	-256.614	-256.614	0	0	0	0			
3. Nộp NS cấp trên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
D. Dự toán tăng thu so với TTgCP giao chưa phân bổ	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	0	0	0	0	0	0	0			
Tổng công: A+B+C+D	28.857.633	20.024.600	8.833.033	25.529.607	23.649.122	1.880.485	-3.328.026	3.624.522	-6.952.548	88,5	118,1	21,3			

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	22.662.914
I	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	19.289.900
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	8.757.200
2	Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ %	10.532.700
II	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	2.448.725
1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	2.411.476
2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước	37.249
III	Nguồn tăng thu	
IV	Nguồn tiết kiệm chi	190.000
V	Thu kết dư	0
VI	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	
VII	Nguồn cải cách tiền lương	734.289
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	24.046.614
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	23.457.483
1	Chi đầu tư phát triển	9.549.291
2	Chi thường xuyên	11.383.315
3	Các nhiệm vụ chi khác	
4	Chi trả lãi vay các khoản do chính quyền địa phương vay	15.900
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170
6	Dự phòng chi	697.409
7	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	1.810.398
10	Chi nộp ngân sách cấp trên	
II	Chi các Chương trình mục tiêu	148.131
1	Chi các chương trình MTQG	148.131
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	Dự toán tăng thu so với TTgCP giao chưa phân bổ	441.000
C	BỘI CHI NSDP/ BỘI THU NSDP	-1.383.700
D	CHI TRẢ NỢ GỐC NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	46.300
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	46.300
E	TỔNG MỨC VAY NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.383.700
I	Vay để bù đắp bội chi	1.383.700
II	Vay để trả nợ gốc	0

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
A	B	2
	TỔNG CHI NSDP	24.046.614
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	23.457.483
I	Chi đầu tư phát triển	9.549.291
1	Chi đầu tư cho các dự án	9.502.991
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	<i>2.000.000</i>
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	<i>315.000</i>
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn bội chi</i>	<i>1.383.700</i>
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0
3	Chi đầu tư phát triển khác	46.300
-	<i>Chi trả nợ gốc</i>	<i>46.300</i>
II	Chi thường xuyên	11.383.315
	<i>Trong đó:</i>	
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>4.365.556</i>
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	<i>33.350</i>
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	15.900
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170
V	Dự phòng ngân sách	697.409
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.810.398
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	148.131
C	DỰ TOÁN TĂNG THU SO VỚI TTgCP GIAO CHỨA PHÂN BỐ	441.000
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CẤP HUYỆN NĂM

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	22.265.422
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	18.922.724
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	8.539.779
	- Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ %	10.382.945
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	2.448.725
	- Bổ sung cân đối ngân sách	
	- Bổ sung có mục tiêu	2.448.725
4	Nguồn tiết kiệm chi	190.000
7	Nguồn cải cách tiền lương	703.973
II	Chi ngân sách cấp tỉnh	23.649.122
1	Chi thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp tỉnh	21.530.698
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	1.482.993
<i>a</i>	<i>Chi bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>1.482.993</i>
<i>b</i>	<i>Chi bổ sung có mục tiêu</i>	
3	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	148.131
4	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	
5	Chi trả nợ gốc các khoản vay	46.300
6	Nguồn tăng thu chưa phân bổ	
8	Dự toán tăng thu so với TTgCP chưa phân bổ	441.000
III	Bội chi ngân sách/Bội thu ngân sách	-1.383.700
B	NGÂN SÁCH HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	1.880.485
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	367.176
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	217.421
	- Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ %	149.755
2	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.482.993
	- Bổ sung cân đối ngân sách	1.482.993
	- Bổ sung có mục tiêu	0
3	Nguồn ngân sách cấp dưới nộp lên	
4	Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước	
5	Thu kết dư ngân sách năm trước	
6	Nguồn cải cách tiền lương	30.316
7	Nguồn NS huyện	
II	Chi ngân sách	1.880.485
1	Chi thuộc nhiệm vụ ngân sách huyện	1.880.485
2	Chi bổ sung NS cấp dưới	
3	Nguồn tăng thu dự toán chưa phân bổ	

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA NĂM 2025**

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2025 HDND giao (các xã mới)		
		Tổng số	Bao gồm	
			Thu nội địa	Thu hoạt động XNK
	Tổng số	24.100.000	21.450.000	2.650.000
A	Khối tỉnh	23.011.187	20.361.187	2.650.000
B	Khối xã	1.088.813	1.088.813	0
1	Nha Trang	514.869	514.869	
	Phường Nha Trang	194.553	194.553	
	Phường Bắc Nha Trang	96.229	96.229	
	Phường Tây Nha Trang	84.380	84.380	
	Phường Nam Nha Trang	139.707	139.707	
2	Cam Ranh	275.750	275.750	
	Phường Bắc Cam Ranh	127.940	127.940	
	Phường Cam Ranh	63.690	63.690	
	Phường Cam Linh	45.125	45.125	
	Phường Ba Ngòi	24.680	24.680	
	Phường Nam Cam Ranh	14.315	14.315	
3	Ninh Hòa	97.847	97.847	
	Phường Ninh Hòa	56.392	56.392	
	Phường Đông Ninh Hòa	8.316	8.316	
	Phường Hòa Thắng	8.597	8.597	
	Xã Bắc Ninh Hòa	6.793	6.793	
	Xã Tân Định	9.112	9.112	
	Xã Nam Ninh Hòa	3.386	3.386	
	Xã Tây Ninh Hòa	1.574	1.574	
	Xã Hòa Trí	3.677	3.677	
4	Vạn Ninh	74.940	74.940	
	Xã Đại Lãnh	2.986	2.986	
	Xã Tu Bông	8.112	8.112	
	Xã Vạn Thắng	7.628	7.628	

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2025 HDND giao (các xã mới)		
		Tổng số	Bao gồm	
			Thu nội địa	Thu hoạt động XNK
	Xã Vạn Ninh	53.289	53.289	
	Xã Vạn Hưng	2.925	2.925	
5	Diên Khánh	62.310	62.310	
	Xã Diên Khánh	33.494	33.494	
	Xã Diên Lạc	7.392	7.392	
	Xã Diên Điền	6.517	6.517	
	Xã Diên Thọ	3.878	3.878	
	Xã Suối Hiệp	7.068	7.068	
	Xã Diên Lâm	3.961	3.961	
6	Cam Lâm	34.563	34.563	
	Xã Cam Lâm	31.356	31.356	
	Xã Cam An	1.518	1.518	
	Xã Suối Dầu	1.689	1.689	
	Xã Cam Hiệp	0	0	
7	Khánh Vĩnh	23.463	23.463	
	Xã Bắc Khánh Vĩnh	4.931	4.931	
	Xã Trung Khánh Vĩnh	3.006	3.006	
	Xã Tây Khánh Vĩnh	2.033	2.033	
	Xã Nam Khánh Vĩnh	2.060	2.060	
	Xã Khánh Vĩnh	11.433	11.433	
8	Khánh Sơn	5.071	5.071	
	Xã Khánh Sơn	3.631	3.631	
	Xã Tây Khánh Sơn	381	381	
	Xã Đông Khánh Sơn	1.059	1.059	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH XÃ, PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

STT	Địa phương	TỔNG CỘNG NSNN trên địa bàn	Đơn vị										DVT: Triệu đồng						
			1. Thu từ DNNN trong ương	2. Thu từ DNNN địa phương	3. Thu từ DN có vốn của tư nhân nước ngoài	4. Thu từ DN CTN ngoài nước	5. LA phí trước bạ	6. Thu từ đóng đất đai	7. Thu từ đóng đất đai	8. Thu từ đóng đất đai	9. Thu từ đóng đất đai	10. Thu phí và lệ phí	11. Thu từ đóng đất đai	12. Thu từ đóng đất đai	13. Thu từ đóng đất đai	14. Thu từ đóng đất đai	15. Thu từ đóng đất đai	16. Thu từ đóng đất đai	17. Thu từ đóng đất đai
A	Tổng cộng	1.088.813	0	0	0	311.346	87.895	0	28.888	36.305	16.746	583.088	0	28.341	13.988	0	0	0	0
1	Nhà Trang	514.869	0	0	0	283.808	57.546	0	33.008	0	9.174	219.888	0	7.341	0	0	0	0	
2	Phường Nhà Trang	194.553	0	0	0	136.734	18.076	0	8.952	0	4.981	23.832	0	2.008	0	0	0	0	
3	Phường Bắc Nhà Trang	96.229	0	0	0	20.638	12.741	0	4.147	0	1.413	36.313	0	957	0	0	0	0	
4	Phường Tây Nhà Trang	84.380	0	0	0	23.609	8.558	0	2.994	0	1.348	47.186	0	1.085	0	0	0	0	
5	Phường Nam Nhà Trang	139.707	0	0	0	22.827	13.221	0	7.307	0	1.432	91.629	0	3.291	0	0	0	0	
6	Cư dân	275.750	0	0	0	31.568	6.337	0	3.878	16.240	3.333	218.888	0	5.888	0	0	0	0	
7	Phường Bắc Cư dân	127.940	0	0	0	12.431	3.722	0	3.192	6.343	632	100.000	0	1.600	0	0	0	0	
8	Phường Cư dân	63.690	0	0	0	6.131	1.135	0	217	3.129	0	463	31.000	0	1.613	0	0	0	
9	Phường Cư dân	43.125	0	0	0	8.489	789	0	322	4.894	690	30.000	0	421	0	0	0	0	
10	Phường Bà Nghi	24.640	0	0	0	3.229	611	0	50	1.679	0	18.000	0	790	0	0	0	0	
11	Phường Nam Cư dân	14.315	0	0	0	1.340	488	0	69	635	0	11.000	0	376	0	0	0	0	
12	Nhà Hộ	97.847	0	0	0	24.978	5.758	0	288	0	2.449	57.888	0	1.938	5.888	0	0	0	
13	Phường Ninh Hòa	56.392	0	0	0	12.285	1.398	0	108	0	799	40.000	0	330	1.488	0	0	0	
14	Phường Đông Ninh Hòa	8.316	0	0	0	3.052	1.170	0	52	0	352	3.000	0	730	1.10	0	0	0	
15	Phường Hòa Thắng	8.597	0	0	0	2.068	365	0	8	0	184	5.000	0	40	948	0	0	0	
16	Xã Bắc Ninh Hòa	6.793	0	0	0	1.875	798	0	21	0	237	3.000	0	230	628	0	0	0	
17	Xã Tân Định	9.112	0	0	0	3.048	775	0	6	0	343	4.000	0	168	798	0	0	0	
18	Xã Nam Ninh Hòa	3.186	0	0	0	1.036	378	0	0	0	185	1.000	0	175	400	0	0	0	
19	Xã Tây Ninh Hòa	1.574	0	0	0	951	318	0	0	0	163	0	0	70	78	0	0	0	
20	Xã Hòa Trì	3.677	0	0	0	651	628	0	3	0	186	1.000	0	165	1.258	0	0	0	
21	Vạn Ninh	74.948	0	0	0	13.868	7.288	0	188	0	1.888	48.888	0	688	4.188	0	0	0	
22	Xã Đứ Lành	2.916	0	0	0	1.428	1.208	0	3	0	148	0	0	115	108	0	0	0	
23	Xã Tư Bông	8.112	0	0	0	1.285	1.388	0	2	0	288	4.288	0	125	1.088	0	0	0	
24	Xã Vạn Thắng	7.628	0	0	0	1.796	1.108	0	2	0	138	3.288	0	128	1.288	0	0	0	
25	Xã Vạn Ninh	53.288	0	0	0	8.368	7.488	0	91	0	448	48.888	0	128	1.288	0	0	0	
26	Xã Vạn Hưng	2.925	0	0	0	983	1.208	0	2	0	98	0	0	128	338	0	0	0	
27	Điền Khánh	62.318	0	0	0	19.888	7.888	0	258	6	1.888	27.888	0	4.888	3.368	0	0	0	
28	Xã Điện Lạc	33.494	0	0	0	10.188	2.278	0	163	0	573	18.888	0	1.392	198	0	0	0	
29	Xã Điện Bình	7.392	0	0	0	2.588	1.148	0	13	0	134	2.688	0	452	477	0	0	0	
30	Xã Điện Thọ	6.517	0	0	0	2.878	1.163	0	48	0	94	1.088	0	732	398	0	0	0	
31	Xã Suối Hiệp	7.878	0	0	0	898	993	0	17	0	78	1.088	0	389	517	0	0	0	
32	Xã Suối Dầu	7.868	0	0	0	1.678	1.882	0	19	0	77	2.888	0	391	1.879	0	0	0	
33	Xã Điện Lộ	3.961	0	0	0	898	1.154	0	0	0	52	1.088	0	424	441	0	0	0	
34	Cư dân	34.563	0	0	0	15.788	4.131	0	688	9.292	588	3.888	0	888	788	0	0	0	
35	Xã Cư dân	31.356	0	0	0	14.422	3.921	0	395	8.629	474	2.388	0	448	375	0	0	0	
36	Xã Cư dân	1.518	0	0	0	333	118	0	2	273	38	488	0	15	145	0	0	0	
37	Xã Suối Dầu	1.689	0	0	0	743	108	0	3	398	38	388	0	45	78	0	0	0	
38	Xã Cư dân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
39	Khánh Vĩnh	23.643	0	0	0	3.888	3.688	0	733	0	188	18.888	0	488	388	0	0	0	
40	Xã Bắc Khánh Vĩnh	4.931	0	0	0	259	485	0	6	127	37	3.888	0	135	84	0	0	0	
41	Xã Trung Khánh Vĩnh	3.086	0	0	0	28	525	0	12	0	14	2.378	0	35	22	0	0	0	
42	Xã Tây Khánh Vĩnh	2.033	0	0	0	45	328	0	21	0	13	1.487	0	27	0	0	0	0	
43	Xã Nam Khánh Vĩnh	2.866	0	0	0	239	298	0	119	0	21	1.313	0	58	8	0	0	0	
44	Xã Khánh Vĩnh	11.433	0	0	0	929	668	0	6	454	65	9.088	0	235	98	0	0	0	
45	Khánh Sơn	5.871	0	0	0	948	531	0	6	0	188	3.888	0	388	0	0	0	0	
46	Xã Khánh Sơn	3.631	0	0	0	748	287	0	0	0	74	2.328	0	238	8	0	0	0	
47	Xã Tây Khánh Sơn	381	0	0	0	95	183	0	0	0	13	88	0	98	0	0	0	0	
48	Xã Đông Khánh Sơn	1.039	0	0	0	188	161	0	8	0	13	688	0	188	0	0	0	0	

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	24.046.614	22.166.129	1.880.485
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	23.457.483	21.576.998	1.880.485
I	Chi đầu tư phát triển	9.549.291	9.318.362	230.929
1	Chi đầu tư cho các dự án	9.502.991	9.272.062	230.929
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0		
-	Chi khoa học và công nghệ	0		
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	0		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.000.000	1.921.025	78.975
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	315.000	315.000	0
-	Chi đầu tư từ nguồn bội chi	1.383.700	1.383.700	0
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0		
3	Chi đầu tư phát triển khác	46.300	46.300	
-	Chi trả nợ gốc	46.300	46.300	
II	Chi thường xuyên	11.383.315	9.792.947	1.590.368
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.365.556	4.359.880	5.676
2	Chi khoa học và công nghệ	33.350	33.350	0
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	15.900	15.900	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170	1.170	
V	Dự phòng ngân sách	697.409	638.221	59.188
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.810.398	1.810.398	0
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	148.131	148.131	
C	DỰ TOÁN TĂNG THU SO VỚI TTgCP GIAO CHỨA PHÂN BỐ	441.000	441.000	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

STT	Nội dung	Tổng dự toán	Cấp tỉnh	Cấp xã
A	B	1=2+3+4	2	3
	TỔNG CHI NSDP	25.529.607	23.649.122	1.880.485
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	1.482.993	1.482.993	0
B	CHI NGÂN SÁCH NSDP THEO LĨNH VỰC	23.457.483	21.576.998	1.880.485
I	Chi đầu tư phát triển	9.549.291	9.318.362	230.929
I.1	Chi đầu tư các dự án chia theo nguồn	9.502.991	9.272.062	230.929
1	Chi XDCB tập trung	3.083.340	2.962.883	120.457
2	Chi ĐT từ nguồn tiền sử dụng đất	2.000.000	1.921.025	78.975
	- Chi từ nguồn thu tiền SDĐ cấp tỉnh	1.579.525	1.579.525	0
	- Chi từ nguồn thu tiền SDĐ cấp xã	78.975		78.975
	- Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách xã	141.500	141.500	
	- Chi bổ sung Quỹ phát triển đất	200.000	200.000	0
3	Chi đầu tư từ nguồn bội chi	1.383.700	1.383.700	0
4	Chi ĐT từ vốn BS mục tiêu NSTU	2.189.454	2.189.454	0
a	Vốn trong nước	37.249	37.249	
b	Vốn nước ngoài	2.152.205	2.152.205	
5	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	315.000	315.000	
6	Chi đầu tư từ nguồn thuế đất một lần	500.000	500.000	
7	7. Chi đầu tư từ nguồn đô thị loại V	31.497		31.497
I.2.	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
I.3.	Chi đầu tư phát triển khác	46.300	46.300	
II	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	15.900	15.900	
III	Chi thường xuyên	11.383.315	9.792.947	1.590.368
-	Chi quốc phòng	218.688	126.016	92.672
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	179.972	65.242	114.730
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.365.556	4.359.880	5.676
-	Chi khoa học và công nghệ	33.350	33.350	0
-	Chi y tế, dân số và gia đình	933.649	933.519	130
-	Chi văn hóa thông tin	259.458	252.695	6.763
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	55.802	52.057	3.745
-	Chi thể dục thể thao	83.205	80.114	3.091
-	Chi bảo vệ môi trường	160.733	146.812	13.921
-	Chi các hoạt động kinh tế	1.615.331	1.549.065	66.266
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn	2.622.552	1.623.893	998.659
-	Chi bảo đảm xã hội	793.421	517.168	276.253
-	Chi thường xuyên khác	61.598	53.136	8.462
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170	1.170	

STT	Nội dung	Tổng dự toán	Cấp tỉnh	Cấp xã
V	Dự phòng ngân sách	697.409	638.221	59.188
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.810.398	1.810.398	0
C	DỰ TOÁN TĂNG THU SO VỚI TTgCP GIAO CHỨA PHÂN BỐ	441.000	441.000	
D	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	148.131	148.131	0
Đ	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

**DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỔ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2025**

DVT: Triệu đồng

STT	Địa phương	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chi ra			Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Trung địa		Nguồn CCTL ngân sách huyện để chi tăng lương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương
				NSDP hưởng 100%	Thu phân chia			Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng					
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10
	Tổng cộng	1.088.813	367.176	138.446	922.651	228.730	1.482.993	1.482.993	0	30.316	1.880.485
I	Nha Trang	514.869	148.351	63.794	422.808	82.557	231.637	231.637	0	4.262	384.150
1	Phường Nha Trang	194.553	63.726	24.953	160.586	38.771	24.936	24.936		4.262	92.924
2	Phường Bắc Nha Trang	96.229	25.860	12.889	76.971	12.971	74.203	74.203			100.063
3	Phường Tây Nha Trang	84.380	21.817	9.308	70.795	12.509	73.847	73.847			95.664
4	Phường Nam Nha Trang	139.707	36.948	18.642	114.456	18.306	58.651	58.651			95.599
II	Cam Ranh	275.750	74.656	17.910	257.840	56.746	122.734	122.734	0	13.548	210.938
5	Phường Bắc Cam Ranh	127.940	33.853	9.146	118.794	24.707	19.150	19.150		2.200	55.203
6	Phường Cam Ranh	63.690	15.832	3.430	60.260	12.402	21.227	21.227		3.040	40.099
7	Phường Cam Linh	45.125	13.841	2.222	42.903	11.619	23.653	23.653		1.660	39.154
8	Phường Ba Ngòi	24.680	7.104	1.772	22.908	5.332	23.695	23.695		1.798	32.597
9	Phường Nam Cam Ranh	14.315	4.026	1.340	12.975	2.686	35.009	35.009		4.850	43.885
III	Ninh Hòa	97.847	44.597	14.420	81.978	30.177	369.243	369.243	0	0	413.840
10	Phường Ninh Hòa	56.392	19.930	3.473	52.285	16.457	55.834	55.834			75.764
11	Phường Đông Ninh Hòa	8.316	5.224	2.072	6.052	3.152	52.704	52.704			57.928
12	Phường Hòa Thắng	8.597	3.982	1.453	7.060	2.529	40.182	40.182			44.164
13	Xã Bắc Ninh Hòa	6.793	3.869	1.776	4.875	2.093	54.420	54.420			58.289
14	Xã Tân Định	9.112	5.154	1.871	7.048	3.283	50.201	50.201			55.355
15	Xã Nam Ninh Hòa	3.386	2.361	1.275	2.056	1.086	46.497	46.497			48.858
16	Xã Tây Ninh Hòa	1.574	1.391	535	951	856	32.563	32.563			33.954
17	Xã Hòa Trí	3.677	2.686	1.965	1.651	721	36.842	36.842			39.528
IV	Vạn Ninh	74.940	32.035	13.080	61.860	18.955	173.557	173.557	0	0	205.592
18	Xã Đại Lãnh	2.986	2.843	1.558	1.428	1.285	35.763	35.763			38.606
19	Xã Tu Bồng	8.112	4.352	2.627	5.485	1.725	41.342	41.342			45.694
20	Xã Vạn Thắng	7.628	4.680	2.632	4.996	2.048	29.250	29.250			33.930
21	Xã Vạn Ninh	53.289	17.333	4.321	48.968	13.012	43.928	43.928			61.261
22	Xã Vạn Hưng	2.925	2.827	1.942	983	885	23.274	23.274			26.101
V	Diên Khánh	62.310	37.055	16.310	46.000	20.745	184.808	184.808	0	0	221.863
23	Xã Diên Khánh	33.494	16.395	4.794	28.700	11.601	33.774	33.774			50.169
24	Xã Diên Lạc	7.392	4.885	2.212	5.180	2.673	29.107	29.107			33.992
25	Xã Diên Điền	6.517	5.365	2.647	3.870	2.718	38.180	38.180			43.545
26	Xã Diên Thọ	3.878	2.924	1.988	1.890	936	29.061	29.061			31.985
27	Xã Suối Hiệp	7.068	4.479	2.598	4.470	1.881	31.485	31.485			35.964
28	Xã Diên Lâm	3.961	3.007	2.071	1.890	936	23.201	23.201			26.208
VI	Cam Lâm	34.563	21.090	6.571	27.992	14.519	134.822	134.822	0	12.506	168.418
29	Xã Cam Lâm	31.356	19.280	6.005	25.351	13.275	78.753	78.753		10.464	108.497
30	Xã Cam An	1.518	847	310	1.208	537	30.294	30.294		1.569	32.710
31	Xã Suối Dầu	1.689	963	256	1.433	707	14.289	14.289		473	15.725
32	Xã Cam Hiệp	0	0	0	0	0	11.486	11.486			11.486
VII	Khánh Vĩnh	23.463	7.010	3.230	20.233	3.780	134.079	134.079	0	0	141.089
33	Xã Bắc Khánh Vĩnh	4.931	1.413	655	4.276	758	19.307	19.307			20.720
34	Xã Trung Khánh Vĩnh	3.006	941	596	2.410	345	20.955	20.955			21.896
35	Xã Tây Khánh Vĩnh	2.033	790	560	1.473	230	27.495	27.495			28.285
36	Xã Nam Khánh Vĩnh	2.060	765	369	1.691	396	36.511	36.511			37.276
37	Xã Khánh Vĩnh	11.433	3.101	1.050	10.383	2.051	29.811	29.811			32.912
VIII	Khánh Sơn	5.071	2.382	1.131	3.940	1.251	85.334	85.334	0	0	87.716
38	Xã Khánh Sơn	3.631	1.550	571	3.060	979	30.870	30.870			32.420
39	Xã Tây Khánh Sơn	381	302	205	175	96	22.579	22.579			22.881
40	Xã Đông Khánh Sơn	1.059	530	354	705	176	31.885	31.885			32.415
IX	Đặc khu Trường Sa						46.779	46.779			46.779

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Địa phương	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương										Chi chương trình mục tiêu					
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên				Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Chi chuyển nguồn sang năm sau
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi đầu tư từ nguồn đô thị loại V	Tổng số	Trong đó	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề								
A	B	1=2+15+19	2=3+9+12+13+14	3=6+7+8	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17+18	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	1.880.485	1.880.485	230.929	120.457	78.975	31.497	1.590.368	5.676	0	0	59.188	0	0	0	0	0	0
1	Phường Nha Trang	92.924	92.924	3.220		3.220		86.360	220			3.344		0				
2	Phường Bắc Nha Trang	100.063	100.063	10.623	3.018	7.605		85.789	264			3.651		0				
3	Phường Tây Nha Trang	95.664	95.664	12.764	6.394	6.370		79.454	264			3.446		0				
4	Phường Nam Nha Trang	95.599	95.599	15.136	2.766	12.370		77.025	220			3.438		0				
5	Phường Bắc Cam Ranh	55.203	55.203	14.775	1.275	13.500		38.596	132			1.832		0				
6	Phường Cam Ranh	40.099	40.099	6.885		6.885		31.822	132			1.392		0				
7	Phường Cam Linh	39.154	39.154	4.050		4.050		33.781	132			1.323		0				
8	Phường Ba Ngòi	32.597	32.597	4.340	1.910	2.430		27.229	88			1.028		0				
9	Xã Nam Cam Ranh	43.885	43.885	6.900	5.415	1.485		35.383	176			1.602		0				
10	Xã Bắc Ninh Hòa	58.289	58.289	18.766	3.158	405	15.203	38.227	132			1.296		0				
11	Phường Ninh Hòa	75.764	75.764	7.571	2.171	5.400		66.129	176			2.064		0				
12	Xã Tân Định	55.355	55.355	12.129	3.174	540	8.415	41.838	132			1.388		0				
13	Phường Đông Ninh Hòa	57.928	57.928	1.589	1.184	405		54.663	176			1.676		0				
14	Phường Hòa Thắng	44.164	44.164	1.662	987	675		41.171	132			1.331		0				
15	Xã Nam Ninh Hòa	48.858	48.858	3.570	3.435	135		43.732	176			1.556		0				
16	Xã Tây Ninh Hòa	33.954	33.954	9.662	1.783		7.879	23.464	88			828		0				
17	Xã Hòa Trí	39.528	39.528	2.782	2.647	135		35.558	132			1.188		0				
18	Xã Đại Lãnh	38.606	38.606	2.807	2.807			34.552	132			1.247		0				
19	Xã Tu Bông	45.694	45.694	3.368	2.801	567		40.917	132			1.409		0				
20	Xã Vạn Thắng	33.930	33.930	2.490	2.058	432		30.382	88			1.058		0				
21	Xã Vạn Ninh	61.261	61.261	9.032	3.551	5.481		50.426	132			1.803		0				
22	Xã Vạn Hưng	26.101	26.101	2.033	2.033			23.222	88			846		0				
23	Xã Diên Khánh	50.169	50.169	7.921	5.410	2.511		40.669	132			1.579		0				
24	Xã Diên Lạc	33.992	33.992	4.631	4.280	351		28.224	132			1.137		0				

STT	Địa phương	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương										Chi chương trình mục tiêu					
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi đầu tư từ nguồn đô thị loại V	Tổng số	Trong đó									
									Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề									Chi khoa học và công nghệ
25	Xã Diên Điện	43.545	43.545	5.535	5.400	135		36.634	132		1.376	0						
26	Xã Diên Lâm	26.208	26.208	3.715	3.580	135		21.618	88		875	0						
27	Xã Diên Thọ	31.985	31.985	4.415	4.280	135		26.467	132		1.103	0						
28	Xã Suối Hiệp	35.964	35.964	4.428	4.050	378		30.319	132		1.217	0						
29	Xã Cam Lâm	108.497	108.497	8.163	7.852	311		96.834	396		3.500	0						
30	Xã Suối Dầu	15.725	15.725	1.202	1.162	40		14.093	44		430	0						
31	Xã Cam Hiệp	11.486	11.486	1.812	1.812			9.366	44		308	0						
32	Xã Cam An	32.710	32.710	3.678	3.624	54		28.027	132		1.005	0						
33	Xã Bắc Khánh Vĩnh	20.720	20.720	2.827	2.302	525		17.173	88		720	0						
34	Xã Trung Khánh Vĩnh	21.896	21.896	3.082	2.762	320		18.074	88		740	0						
35	Xã Tây Khánh Vĩnh	28.285	28.285	4.103	3.913	190		23.179	132		1.003	0						
36	Xã Nam Khánh Vĩnh	37.276	37.276	5.014	4.834	180		30.966	176		1.296	0						
37	Xã Khánh Vĩnh	32.912	32.912	4.304	3.089	1.215		27.461	132		1.147	0						
38	Xã Khánh Sơn	32.420	32.420	3.814	3.501	313		27.468	132		1.138	0						
39	Xã Tây Khánh Sơn	22.881	22.881	2.351	2.340	11		19.766	88		764	0						
40	Xã Đông Khánh Sơn	32.415	32.415	3.780	3.699	81		27.531	132		1.104	0						
41	Đặc khu Trường Sa	46.779	46.779	0				46.779				0						

Số: /NQ-HĐND

Khánh Hòa, ngày tháng năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về điều chỉnh Nghị quyết số 190/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 của HĐND tỉnh Khánh Hòa về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 18**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Kết luận số 137-KL/TW ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Bộ Chính trị về Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình chính quyền địa phương 2 cấp;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1667/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Khánh Hòa năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ - CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ Ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ - CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ;

Xét Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số /BC-BKTNS ngày tháng 6 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước (NSNN) trên địa bàn năm 2025 như sau:

Tổng thu NSNN phát sinh trên địa bàn	: 24.100.000 triệu đồng
- Thu nội địa	: 21.450.000 triệu đồng
- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	: 2.650.000 triệu đồng

Điều 2. Thông qua dự toán thu, chi ngân sách địa phương (NSDP) năm 2025 như sau:

I. Thu ngân sách địa phương	: 22.662.914 triệu đồng
1. Tổng thu NSDP được hưởng theo phân cấp	: 19.289.900 triệu đồng
a) Các khoản thu NSDP được hưởng 100%	: 8.757.200 triệu đồng
b) Các khoản thu NSDP hưởng theo tỷ lệ %	: 10.532.700 triệu đồng
2. Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	: 2.448.725 triệu đồng
3. Nguồn tiết kiệm chi năm 2023	: 190.000 triệu đồng
4. Nguồn cải cách tiền lương	: 734.289 triệu đồng
II. Chi ngân sách địa phương	: 24.046.614 triệu đồng
II.1. Chi ngân sách địa phương	: 23.605.614 triệu đồng
1. Chi đầu tư phát triển	: 9.549.291 triệu đồng
<i>Trong đó: Chi đầu tư từ nguồn bội chi</i>	<i>: 1.383.700 triệu đồng</i>
2. Chi thường xuyên	: 11.383.315 triệu đồng
3. Chi trả nợ lãi vay	: 15.900 triệu đồng
4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	: 1.170 triệu đồng
5. Dự phòng chi	: 697.409 triệu đồng
6. Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	: 1.810.398 triệu đồng
7. Chi Chương trình MTQG	: 148.131 triệu đồng
II.2. Dự toán tăng thu so với Thủ tướng Chính phủ giao chưa phân bổ	: 441.000 triệu đồng
III. Bội chi ngân sách địa phương	: 1.383.700 triệu đồng
IV. Chi trả nợ gốc của ngân sách địa phương	: 46.300 triệu đồng
V. Tổng mức vay của ngân sách địa phương	: 1.383.700 triệu đồng

Phát hành trái phiếu chính quyền địa phương : 1.383.700 triệu đồng

(Phụ lục số 01, 02 đính kèm)

Điều 3. Các giải pháp chủ yếu để thực hiện nhiệm vụ ngân sách năm 2025

Dự toán chi NSDP năm 2025 khi triển khai chính quyền địa phương 02 cấp được xây dựng trên cơ sở không thay đổi về tổng số dự toán đã được HĐND tỉnh thông qua, trong đó thực hiện theo hướng cộng cơ học dự toán của ngân sách cấp xã trước sáp nhập thành 01 xã sau sáp nhập (xã mới) và điều chuyển dự toán cấp huyện về dự toán ngân sách cấp tỉnh. Do đó, một số nhiệm vụ chi dự kiến điều chuyển từ ngân sách cấp huyện về ngân sách cấp xã chưa được phân bổ trong dự toán. Vì vậy, để đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ NSNN năm 2025 và đảm bảo các điều kiện trước, trong và sau khi sắp xếp, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các đơn vị, địa phương triển khai thực hiện một số nội dung như sau:

1. Ủy ban nhân dân các cấp

- UBND cấp huyện chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn trực thuộc và UBND các xã, phường, thị trấn trước khi sắp xếp tổ chức bộ máy, theo chức năng, nhiệm vụ thực hiện kiểm kê các nguồn tài chính, ngân sách nhà nước, lập đầy đủ hồ sơ liên quan theo chế độ quy định, rà soát, xử lý dứt điểm các kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán chưa thực hiện liên quan đến xử lý tài chính, xử lý khác; đồng thời, chịu trách nhiệm toàn diện về hồ sơ, chứng từ liên quan về nguồn tài chính, ngân sách nhà nước đến thời điểm được cấp có thẩm quyền quyết định sắp xếp, tổ chức bộ máy. Khi thực hiện bàn giao nguồn tài chính, ngân sách nhà nước giữa các cơ quan, đơn vị phải lập biên bản bàn giao, tiếp nhận giữa các bên, kê cả các khoản nợ phải thu, phải trả (nếu có), các kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán chưa thực hiện. Tuyệt đối không để xảy ra tình trạng thất thoát nguồn tài chính, ngân sách nhà nước.

- Chủ động rà soát, quản lý ngân sách nhà nước chặt chẽ trước, trong và sau khi tổ chức lại đơn vị hành chính cấp xã. Đồng thời, xây dựng phương án bàn giao, thực hiện kiểm tra, giám sát việc bàn giao tài chính, ngân sách nhà nước của các xã trước, trong và sau khi sắp xếp, đảm bảo khớp đúng về số liệu, tồn quỹ,... theo đúng quy định của pháp luật hiện hành. Không để thất thoát ngân sách nhà nước và an toàn thông tin về tài chính, ngân sách trong quá trình sắp xếp.

- Thực hiện đúng quy định của pháp luật hiện hành về bàn giao tài chính, ngân sách nhà nước của các huyện, thị xã, thành phố khi thực hiện mô hình chính quyền 02 cấp được cấp thẩm quyền phê duyệt theo nguyên tắc bàn giao, tiếp nhận nguyên trạng nguồn tài chính, ngân sách nhà nước.

2. Đối với UBND cấp xã (mới)

- Tổ chức triển khai thực hiện tốt Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; UBND cấp xã tổ chức điều hành ngân sách theo dự toán đã được HĐND tỉnh quyết định. Định kỳ đánh giá, dự báo tình hình thu, chi ngân sách, kịp thời đề xuất những biện pháp, giải pháp điều hành ngân sách đạt hiệu quả, đáp ứng yêu cầu quản lý.

- Chủ động rà soát các đối tượng, tổng hợp nhu cầu các chế độ chính sách an sinh xã hội, chế độ chính sách cho con người (đặc biệt là các đối tượng yếu thế), kinh phí phát sinh tăng thêm khi nhận nhiệm vụ bàn giao từ ngân sách cấp huyện và tổng hợp nhu cầu kinh phí của 06 tháng cuối năm 2025 gửi về Sở Tài chính trước ngày 15/7/2025 để kịp thời bổ sung kinh phí thực hiện.

3. Các Sở, ban, ngành

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, chủ động hướng dẫn UBND các cấp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của ngành mình trước, trong và sau khi sắp xếp, đảm bảo các nhiệm vụ được triển khai thực hiện đầy đủ, đúng quy định pháp luật, nhất là các chế độ, chính sách được đảm bảo chi từ ngân sách cho các đối tượng an sinh xã hội, các chế độ, chính sách chi cho con người.

- Đối với các nhiệm vụ dở dang hiện do cấp huyện thực hiện trước khi sắp xếp thuộc nhiệm vụ của ngành, đơn vị: Giao các sở, ban, ngành chủ động đề xuất dự toán kinh phí gửi UBND tỉnh (thông qua Sở Tài chính) để bổ sung kinh phí tiếp tục thực hiện (trong đó đề nghị xác định cụ thể dự toán đã cấp bổ sung của nhiệm vụ, kinh phí đã giải ngân, kinh phí còn lại và kinh phí cần bổ sung để tiếp tục thực hiện nhiệm vụ).

4. Sở Tài chính:

- Thực hiện thủ tục cấp mã số đơn vị quan hệ ngân sách cho các xã, phường (mới) để đảm bảo hoạt động của các ĐVHC cấp xã mới được liên tục, thông suốt và kịp thời phục vụ người dân cũng như doanh nghiệp

- Điều hành quản lý chi ngân sách nhà nước đảm bảo chặt chẽ, đúng quy định. Đảm bảo nguồn lực cho ngân sách cấp xã (mới) thực hiện các nhiệm vụ của địa phương, đặc biệt là các chính sách an sinh xã hội, chế độ chính sách con người.

- Trên cơ sở đề nghị của UBND cấp xã, Sở Tài chính rà soát nguồn lực, tham mưu UBND tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã đối với các nhiệm vụ chi điều chuyển từ ngân sách cấp huyện về ngân sách cấp xã nhưng chưa được phân bổ trong dự toán và báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

5. Kho bạc nhà nước khu vực XIII

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các địa phương thuộc diện sắp xếp trong quá trình kiểm soát chi, xác nhận, đối chiếu số liệu; đảm bảo hoạt động chi ngân sách của các cơ quan, đơn vị, ngân sách các cấp trên hệ thống TABMIS được thông suốt, liên tục, đầy đủ, kịp thời, chính xác trước, trong và sau khi sắp xếp tổ chức lại đơn vị hành chính cấp xã và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh và các đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa khóa VII, kỳ họp thứ 18 thông qua ngày tháng 6 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, các Ban Đảng, Đoàn thể;
- VP HĐND tỉnh; VP UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Cục Thuế tỉnh, Cục Hải quan tỉnh;
- KBNN tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Lưu VT, NN.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Khắc Toàn

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /6/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	22.662.914
I	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	19.289.900
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	8.757.200
2	Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ %	10.532.700
II	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	2.448.725
1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	2.411.476
2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước	37.249
III	Nguồn tăng thu	
IV	Nguồn tiết kiệm chi	190.000
V	Thu kết dư	0
VI	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	
VII	Nguồn cải cách tiền lương	734.289
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	24.046.614
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	23.457.483
1	Chi đầu tư phát triển	9.549.291
2	Chi thường xuyên	11.383.315
3	Các nhiệm vụ chi khác	
4	Chi trả lãi vay các khoản do chính quyền địa phương vay	15.900
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170
6	Dự phòng chi	697.409
7	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	1.810.398
10	Chi nộp ngân sách cấp trên	
II	Chi các Chương trình mục tiêu	148.131
1	Chi các chương trình MTQG	148.131
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	Dự toán tăng thu so với TTgCP giao chưa phân bổ	441.000
C	BỘI CHI NSDP/ BỘI THU NSDP	-1.383.700
D	CHI TRẢ NỢ GÓC NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	46.300
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	46.300
E	TỔNG MỨC VAY NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.383.700
I	Vay để bù đắp bội chi	1.383.700
II	Vay để trả nợ gốc	0

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

Phụ lục số 02

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /6/2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
	TỔNG CHI NSDP	24.046.614
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	23.457.483
I	Chi đầu tư phát triển	9.549.291
1	Chi đầu tư cho các dự án	9.502.991
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	<i>2.000.000</i>
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	<i>315.000</i>
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn bội chi</i>	<i>1.383.700</i>
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0
3	Chi đầu tư phát triển khác	46.300
-	<i>Chi trả nợ gốc</i>	<i>46.300</i>
II	Chi thường xuyên	11.383.315
	<i>Trong đó:</i>	
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>4.365.556</i>
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	<i>33.350</i>
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	15.900
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170
V	Dự phòng ngân sách	697.409
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.810.398
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	148.131
C	DỰ TOÁN TĂNG THU SO VỚI TTgCP GIAO CHƯA PHÂN BỐ	441.000
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

Số: /NQ-HĐND

Khánh Hòa, ngày tháng 6 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh Nghị quyết số 191/NQ-HĐND ngày 12/12/2024
của HĐND tỉnh Khánh Hòa về phân bổ ngân sách địa phương năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 18**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Kết luận số 137-KL/TW ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Bộ Chính trị về Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình chính quyền địa phương 2 cấp;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1667/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Khánh Hòa năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ - CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ Ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ - CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ;

Xét Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số /BC-BKTNS ngày tháng 6 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh và ngân sách các huyện, thị xã, thành phố năm 2025 như sau:

I. Ngân sách cấp tỉnh

1. Tổng thu cân đối NS cấp tỉnh được hưởng : 22.265.422 triệu đồng

a) Thu cân đối NS cấp tỉnh hưởng theo phân cấp : 18.922.724 triệu đồng

b) Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương : 2.448.725 triệu đồng

c) Nguồn tiết kiệm chi năm 2022 : 190.000 triệu đồng

d) Nguồn cải cách tiền lương : 703.973 triệu đồng

2. Tổng chi ngân sách cấp tỉnh : 23.649.122 triệu đồng

2.1. Chi ngân sách cấp tỉnh : 23.208.122 triệu đồng

2.1.1. Chi cân đối ngân sách cấp tỉnh : 21.725.129 triệu đồng

a) Chi đầu tư phát triển : 9.318.362 triệu đồng

Trong đó: Chi đầu tư từ nguồn bội chi : 1.383.700 triệu đồng

b) Chi thường xuyên : 9.792.947 triệu đồng

c) Chi trả nợ lãi vay : 15.900 triệu đồng

d) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính : 1.170 triệu đồng

đ) Dự phòng chi cấp tỉnh : 638.221 triệu đồng

e) Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương : 1.810.398 triệu đồng

g) Chi Chương trình MTQG : 148.131 triệu đồng

2.1.2. Chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới : 1.482.993 triệu đồng

2.2. Dự toán tăng thu so với Thủ tướng Chính phủ

chưa phân bổ : 441.000 triệu đồng

3. Bội chi ngân sách (1-2) : 1.383.700 triệu đồng

II. Ngân sách các xã, phường:

1. Thu NS các xã, phường : 1.880.485 triệu đồng

a) Thu cân đối NS hưởng theo phân cấp : 367.176 triệu đồng

b) Nguồn bổ sung từ ngân sách cấp trên : 1.482.993 triệu đồng

c) Nguồn cải cách tiền lương : 30.316 triệu đồng

2. Chi ngân sách các xã, phường	: 1.880.485 triệu đồng
a) Chi đầu tư phát triển	: 230.929 triệu đồng
b) Chi thường xuyên	: 1.590.368 triệu đồng
c) Dự phòng chi	: 59.188 triệu đồng

(Phụ lục số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10 đính kèm)

Điều 2. Nguyên tắc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi đối với phần kinh phí của ngân sách cấp huyện trước sắp xếp

Đảm bảo theo định hướng tại Công văn số 4205/BTC-NSNN 02/4/2025 của Bộ Tài chính: *“Việc phân chia nguồn thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã sau sắp xếp nên giữ ổn định, đảm bảo nguồn thu như các xã trước sắp xếp. Nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách cấp tỉnh để thực hiện; trường hợp cấp xã sau sắp xếp có khả năng thực hiện những nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện trước sắp xếp, căn cứ tình hình thực tế, Sở Tài chính tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định”*

1. Phân cấp nguồn thu và tỷ lệ phần trăm phân chia trong năm 2025

- Nguồn thu của ngân sách cấp huyện trước sắp xếp theo Nghị quyết 28/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi thường xuyên giữa các cấp ngân sách ở địa phương năm 2023 và thời kỳ ổn định ngân sách 2023-2025 chuyển về ngân sách cấp tỉnh để thực hiện.

- Giữ nguyên tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu ngân sách cấp xã theo Nghị quyết số 29/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (được sửa đổi bổ sung tại Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh). Riêng đối với thuế GTGT, thuế TTĐB của khu vực ngoài quốc doanh của cá nhân và hộ gia đình sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ trên địa bàn phường Vĩnh Nguyên xác định lại tỷ lệ phân chia 26%; lệ phí trước bạ nhà đất trên địa bàn phường Lộc Thọ xác định lại tỷ lệ phân chia 50%; thuế GTGT, thuế TTĐB của khu vực ngoài quốc doanh của cá nhân và hộ gia đình sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ trên địa bàn phường Cam Nghĩa xác định lại tỷ lệ phân chia 90% để đảm bảo thống nhất 01 tỷ lệ phân chia của cấp xã mới sau sáp nhập.

2. Phân cấp nhiệm vụ chi trong năm 2025

Đối với kinh phí nhận bàn giao từ ngân sách cấp huyện thực hiện nguyên tắc như sau:

- Những nhiệm vụ chi đang thực hiện tại cấp huyện mà liên quan đến phạm vi 02 đơn vị hành chính cấp xã (xã mới) trở lên thì điều chuyển về nhiệm vụ chi

của ngân sách cấp tỉnh và bàn giao cho 01 đơn vị cấp tỉnh để tổ chức thực hiện trong năm 2025. Từ năm 2026, căn cứ tình hình thực tế sẽ phân cấp lại cho các đơn vị hành chính cấp xã để thực hiện.

- Những nhiệm vụ chi đang thực hiện tại cấp huyện mà liên quan của 01 đơn vị hành chính của xã mới thì giao cho UBND cấp xã (xã mới) thực hiện từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh.

- Giao UBND tỉnh căn cứ tình hình thực tế xác định các nhiệm vụ chi thực hiện tại ngân sách cấp huyện trước sắp xếp điều chuyển về ngân sách cấp tỉnh để thực hiện hoặc về ngân sách cấp xã để bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã và báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh và các đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa khóa VII, kỳ họp thứ 18 thông qua ngày tháng 6 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đại biểu HĐND tỉnh; Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, các Ban Đảng, Đoàn thể;
- VP HĐND tỉnh; VP UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể;
- HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Lưu VT, NN.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Khắc Toàn

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CẤP HUYỆN NĂM
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /6/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	22.265.422
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	18.922.724
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	8.539.779
	- Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ %	10.382.945
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	2.448.725
	- Bổ sung cân đối ngân sách	
	- Bổ sung có mục tiêu	2.448.725
4	Nguồn tiết kiệm chi	190.000
7	Nguồn cải cách tiền lương	703.973
II	Chi ngân sách cấp tỉnh	23.649.122
1	Chi thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp tỉnh	21.530.698
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	1.482.993
<i>a</i>	<i>Chi bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>1.482.993</i>
<i>b</i>	<i>Chi bổ sung có mục tiêu</i>	
3	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	148.131
4	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	
5	Chi trả nợ gốc các khoản vay	46.300
6	Nguồn tăng thu chưa phân bổ	
8	Dự toán tăng thu so với TTgCP chưa phân bổ	441.000
III	Bội chi ngân sách/Bội thu ngân sách	-1.383.700
B	NGÂN SÁCH HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	1.880.485
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	367.176
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	217.421
	- Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ %	149.755
2	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.482.993
	- Bổ sung cân đối ngân sách	1.482.993
	- Bổ sung có mục tiêu	0
3	Nguồn ngân sách cấp dưới nộp lên	
4	Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước	
5	Thu kết dư ngân sách năm trước	
6	Nguồn cải cách tiền lương	30.316
7	Nguồn NS huyện	
II	Chi ngân sách	1.880.485
1	Chi thuộc nhiệm vụ ngân sách huyện	1.880.485
2	Chi bổ sung NS cấp dưới	
3	Nguồn tăng thu dự toán chưa phân bổ	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH XÃ, PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-UBND ngày / /2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Địa phương	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Bao gồm														13-Thu từ doanh nghiệp	14-Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu			
			1-Thu từ DNNN Trung ương	2-Thu từ DNNN địa phương	3-Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	4-Thu từ hoạt động CTN ngoài quốc doanh	5-Lãi phí trước bạ	6-Thu từ hoạt động đất đai nông nghiệp	7-Thu từ hoạt động đất đai phi nông nghiệp	8-Thu từ thu nhập cá nhân	9-Thu từ bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện	10-Thu phí và lệ phí	11-Thu từ hoạt động	12-Thu từ các loại thuế khác, một số khác	13-Thu từ hoạt động thuế khác ngoài thuế SST/PT	14-Thu khác ngoài thuế			15-Thu từ quỹ đất công ích và hoạt động công ích khác	16-Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	
A	B	1	2	3	3	3	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng cộng	1.088.813	1.088.813	0	0	0	311.346	87.895	0	28.800	26.305	0	16.746	305.000	0	0	28.341	13.900	0	0	0
1	Nha Trang	514.869	514.869	0	0	0	283.888	52.546	0	23.800	0	0	9.174	219.800	0	0	7.341	0	0	0	0
I	Phường Nha Trang	194.553	194.553	0	0	0	136.734	18.076	0	8.952	0	0	4.961	23.852	0	0	2.006	0	0	0	0
2	Phường Bắc Nha Trang	96.229	96.229	0	0	0	20.638	12.741	0	4.147	0	0	1.413	56.333	0	0	957	0	0	0	0
3	Phường Tây Nha Trang	14.380	14.380	0	0	0	23.609	8.558	0	2.594	0	0	1.348	47.186	0	0	1.085	0	0	0	0
4	Phường Nam Nha Trang	139.707	139.707	0	0	0	22.827	13.221	0	7.307	0	0	1.432	91.629	0	0	3.291	0	0	0	0
II	Cam Ranh	275.750	275.750	0	0	0	31.560	6.737	0	3.820	16.260	0	2.323	210.800	0	0	5.800	0	0	0	0
5	Phường Bắc Cam Ranh	127.940	127.940	0	0	0	12.451	3.722	0	3.192	8.343	0	632	100.000	0	0	1.600	0	0	0	0
6	Phường Cam Ranh	63.690	63.690	0	0	0	6.131	1.135	0	217	3.129	0	465	51.000	0	0	1.613	0	0	0	0
7	Phường Cam Linh	43.125	43.125	0	0	0	8.409	789	0	322	4.494	0	690	30.000	0	0	421	0	0	0	0
8	Phường Ba Nghi	24.680	24.680	0	0	0	3.229	611	0	50	1.679	0	321	18.000	0	0	790	0	0	0	0
9	Phường Nam Cam Ranh	14.313	14.313	0	0	0	1.340	480	0	89	635	0	215	11.000	0	0	576	0	0	0	0
III	Ninh Hòa	97.847	97.847	0	0	0	24.978	5.790	0	200	0	0	2.469	57.800	0	0	1.920	5.550	0	0	0
10	Phường Ninh Hòa	56.392	56.392	0	0	0	12.285	1.390	0	100	0	0	799	40.000	0	0	330	1.480	0	0	0
11	Phường Đông Ninh Hòa	8.316	8.316	0	0	0	3.052	1.120	0	52	0	0	352	3.000	0	0	770	10	0	0	0
12	Phường Hóa Thắng	8.597	8.597	0	0	0	2.060	365	0	8	0	0	184	5.000	0	0	40	960	0	0	0
13	Xã Bắc Ninh Hòa	6.793	6.793	0	0	0	1.875	790	0	21	0	0	237	3.000	0	0	250	620	0	0	0
14	Xã Tân Định	9.112	9.112	0	0	0	3.048	775	0	6	0	0	343	4.000	0	0	160	780	0	0	0
15	Xã Nam Ninh Hòa	3.386	3.386	0	0	0	1.056	570	0	0	0	0	165	1.000	0	0	175	600	0	0	0
16	Xã Tây Ninh Hòa	1.574	1.574	0	0	0	951	320	0	0	0	0	163	0	0	0	70	70	0	0	0
17	Xã Hòa Trí	3.677	3.677	0	0	0	631	420	0	5	0	0	166	1.000	0	0	165	1.250	0	0	0
IV	Vạn Ninh	74.940	74.940	0	0	0	13.660	7.200	0	100	0	0	1.800	48.800	0	0	600	4.100	0	0	0
18	Xã Đại Lãnh	2.986	2.986	0	0	0	1.428	1.200	0	3	0	0	140	0	0	0	115	1.000	0	0	0
19	Xã Tú Bông	8.112	8.112	0	0	0	1.285	1.300	0	2	0	0	200	4.200	0	0	125	1.000	0	0	0
20	Xã Vạn Thắng	7.628	7.628	0	0	0	1.796	1.100	0	2	0	0	130	3.200	0	0	120	1.280	0	0	0
21	Xã Vạn Ninh	53.289	53.289	0	0	0	8.368	2.400	0	91	0	0	440	40.600	0	0	120	1.270	0	0	0
22	Xã Vạn Hưng	2.925	2.925	0	0	0	983	1.200	0	2	0	0	90	0	0	0	120	530	0	0	0
V	Diên Khánh	62.310	62.310	0	0	0	19.800	7.800	0	250	0	0	1.000	27.800	0	0	4.800	3.260	0	0	0
23	Xã Diên Khánh	33.494	33.494	0	0	0	10.100	2.270	0	161	0	0	573	18.600	0	0	1.592	198	0	0	0
24	Xã Diên Lạc	7.392	7.392	0	0	0	2.580	1.136	0	13	0	0	134	2.600	0	0	452	477	0	0	0
25	Xã Diên Điền	6.517	6.517	0	0	0	2.870	1.163	0	40	0	0	94	1.000	0	0	752	598	0	0	0
26	Xã Diên Thọ	3.878	3.878	0	0	0	890	995	0	17	0	0	70	1.000	0	0	389	517	0	0	0
27	Xã Suối Hiệp	7.068	7.068	0	0	0	1.670	1.082	0	19	0	0	77	2.800	0	0	391	1.029	0	0	0
28	Xã Diên Lâm	3.961	3.961	0	0	0	890	1.154	0	0	0	0	52	1.000	0	0	424	441	0	0	0
VI	Cao Lãnh	34.563	34.563	0	0	0	15.700	4.131	0	600	9.191	0	520	3.800	0	0	500	790	0	0	0
29	Xã Cam Lâm	31.356	31.356	0	0	0	14.422	3.921	0	595	8.629	0	474	2.300	0	0	440	575	0	0	0
30	Xã Cao An	1.518	1.518	0	0	0	535	110	0	2	273	0	38	400	0	0	15	145	0	0	0
31	Xã Suối Dầu	1.689	1.689	0	0	0	743	100	0	3	394	0	38	300	0	0	45	70	0	0	0
32	Xã Cam Hiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
VII	Khánh Vĩnh	23.463	23.463	0	0	0	1.500	2.400	0	0	733	0	150	18.800	0	0	400	200	0	0	0
33	Xã Bắc Khánh Vĩnh	4.931	4.931	0	0	0	259	405	0	0	127	0	37	3.890	0	0	125	80	0	0	0
34	Xã Trung Khánh Vĩnh	3.006	3.006	0	0	0	28	525	0	0	12	0	14	2.370	0	0	35	22	0	0	0
35	Xã Tây Khánh Vĩnh	2.033	2.033	0	0	0	45	520	0	0	21	0	13	1.407	0	0	27	0	0	0	0
36	Xã Nam Khánh Vĩnh	2.060	2.060	0	0	0	239	290	0	0	119	0	21	1.333	0	0	58	0	0	0	0
37	Xã Khánh Vĩnh	11.433	11.433	0	0	0	929	660	0	0	454	0	65	9.000	0	0	235	90	0	0	0
VIII	Khánh Sơn	5.071	5.071	0	0	0	900	531	0	0	0	0	100	3.800	0	0	500	0	0	0	0
38	Xã Khánh Sơn	3.631	3.631	0	0	0	740	267	0	0	0	0	74	2.320	0	0	230	0	0	0	0
39	Xã Tây Khánh Sơn	381	381	0	0	0	95	103	0	0	0	0	13	80	0	0	90	0	0	0	0
40	Xã Đông Khánh Sơn	1.059	1.059	0	0	0	105	161	0	0	0	0	13	600	0	0	180	0	0	0	0

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HDND ngày /6/2025 của HDND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	24.046.614	22.166.129	1.880.485
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	23.457.483	21.576.998	1.880.485
I	Chi đầu tư phát triển	9.549.291	9.318.362	230.929
1	Chi đầu tư cho các dự án	9.502.991	9.272.062	230.929
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0		
-	Chi khoa học và công nghệ	0		
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	0		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.000.000	1.921.025	78.975
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	315.000	315.000	0
-	Chi đầu tư từ nguồn bội chi	1.383.700	1.383.700	0
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0		
3	Chi đầu tư phát triển khác	46.300	46.300	
-	Chi trả nợ gốc	46.300	46.300	
II	Chi thường xuyên	11.383.315	9.792.947	1.590.368
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.365.556	4.359.880	5.676
2	Chi khoa học và công nghệ	33.350	33.350	0
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	15.900	15.900	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170	1.170	
V	Dự phòng ngân sách	697.409	638.221	59.188
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.810.398	1.810.398	0
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	148.131	148.131	
C	DỰ TOÁN TĂNG THU SO VỚI TTgCP GIAO CHỨA PHÂN BỐ	441.000	441.000	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HDND ngày /6/2025 của HDND tỉnh Khánh Hòa)

STT	Nội dung	Tổng dự toán	Cấp tỉnh	Cấp xã
A	B	1=2+3+4	2	3
	TỔNG CHI NSDP	25.529.607	23.649.122	1.880.485
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	1.482.993	1.482.993	0
B	CHI NGÂN SÁCH NSDP THEO LĨNH VỰC	23.457.483	21.576.998	1.880.485
I	Chi đầu tư phát triển	9.549.291	9.318.362	230.929
I.1	Chi đầu tư các dự án chia theo nguồn	9.502.991	9.272.062	230.929
1	Chi XD CB tập trung	3.083.340	2.962.883	120.457
2	Chi ĐT từ nguồn tiền sử dụng đất	2.000.000	1.921.025	78.975
	- Chi từ nguồn thu tiền SDD cấp tỉnh	1.579.525	1.579.525	0
	- Chi từ nguồn thu tiền SDD cấp xã	78.975		78.975
	- Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách xã	141.500	141.500	
	- Chi bổ sung Quỹ phát triển đất	200.000	200.000	0
3	Chi đầu tư từ nguồn bội chi	1.383.700	1.383.700	0
4	Chi ĐT từ vốn BS mục tiêu NSTU	2.189.454	2.189.454	0
a	Vốn trong nước	37.249	37.249	
b	Vốn nước ngoài	2.152.205	2.152.205	
5	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	315.000	315.000	
6	Chi đầu tư từ nguồn thuê đất một lần	500.000	500.000	
7	7. Chi đầu tư từ nguồn đô thị loại V	31.497		31.497
I.2.	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
I.3.	Chi đầu tư phát triển khác	46.300	46.300	
II	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	15.900	15.900	
III	Chi thường xuyên	11.383.315	9.792.947	1.590.368
-	Chi quốc phòng	218.688	126.016	92.672
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	179.972	65.242	114.730
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.365.556	4.359.880	5.676
-	Chi khoa học và công nghệ	33.350	33.350	0
-	Chi y tế, dân số và gia đình	933.649	933.519	130
-	Chi văn hóa thông tin	259.458	252.695	6.763
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	55.802	52.057	3.745
-	Chi thể dục thể thao	83.205	80.114	3.091
-	Chi bảo vệ môi trường	160.733	146.812	13.921
-	Chi các hoạt động kinh tế	1.615.331	1.549.065	66.266
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn	2.622.552	1.623.893	998.659
-	Chi bảo đảm xã hội	793.421	517.168	276.253
-	Chi thường xuyên khác	61.598	53.136	8.462
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170	1.170	
V	Dự phòng ngân sách	697.409	638.221	59.188
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.810.398	1.810.398	0

STT	Nội dung	Tổng dự toán	Cấp tỉnh	Cấp xã
C	DỰ TOÁN TĂNG THU SO VỚI TTgCP GIAO CHỨA PHÂN BỐ	441.000	441.000	
D	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	148.131	148.131	0
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

**DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỔ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2025**
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /6/2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Địa phương	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chi ra			Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Trong đó		Nguồn CCTL ngân sách huyện để chi tăng lương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương
				NSDP hưởng 100%	Thu phân chi			Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng					
A	B	1	2-3+5	3	4	5	6-7+8	7	8	9	10
	Tổng cộng	1.088.813	367.176	138.446	922.631	228.730	1.482.993	1.482.993	0	30.316	1.880.485
I	Nhà Trang	514.869	148.351	65.794	422.808	82.557	231.637	231.637	0	4.262	384.250
1	Phường Nha Trang	194.553	63.726	24.955	160.586	38.771	24.936	24.936		4.262	92.924
2	Phường Bắc Nha Trang	96.229	25.860	12.889	76.971	12.971	74.203	74.203			100.063
3	Phường Tây Nha Trang	84.380	21.817	9.308	70.795	12.509	73.847	73.847			95.664
4	Phường Nam Nha Trang	139.707	36.948	18.642	114.456	18.306	58.651	58.651			95.599
II	Cam Ranh	275.750	74.656	17.910	257.840	56.746	122.734	122.734	0	13.548	210.938
5	Phường Bắc Cam Ranh	127.940	33.853	9.146	118.794	24.707	19.150	19.150		2.200	55.203
6	Phường Cam Ranh	63.690	15.832	3.430	60.260	12.402	21.227	21.227		3.040	40.099
7	Phường Cam Linh	45.125	13.841	2.222	42.903	11.619	23.653	23.653		1.660	39.154
8	Phường Ba Ngòi	24.680	7.104	1.772	22.908	5.332	23.695	23.695		1.798	32.597
9	Phường Nam Cam Ranh	14.315	4.026	1.340	12.975	2.686	35.009	35.009		4.850	43.885
III	Ninh Hòa	97.847	44.597	14.420	81.978	30.177	369.243	369.243	0	0	413.840
10	Phường Ninh Hòa	56.392	19.930	3.473	52.285	16.457	55.834	55.834			75.764
11	Phường Đông Ninh Hòa	8.316	5.224	2.072	6.052	3.152	52.704	52.704			57.928
12	Phường Hòa Thắng	8.597	3.982	1.453	7.060	2.529	40.182	40.182			44.164
13	Xã Bắc Ninh Hòa	6.793	3.869	1.776	4.875	2.093	54.420	54.420			58.289
14	Xã Tân Định	9.112	5.154	1.871	7.048	3.283	50.201	50.201			55.355
15	Xã Nam Ninh Hòa	3.386	2.361	1.275	2.056	1.086	46.497	46.497			48.858
16	Xã Tây Ninh Hòa	1.574	1.391	535	951	856	32.563	32.563			33.954
17	Xã Hòa Trí	3.677	2.686	1.965	1.651	721	36.842	36.842			39.528
IV	Vạn Ninh	74.940	32.035	13.080	61.860	18.955	173.557	173.557	0	0	205.592
18	Xã Đại Lãnh	2.986	2.843	1.558	1.428	1.285	35.763	35.763			38.606
19	Xã Tu Bồng	8.112	4.352	2.627	5.485	1.725	41.342	41.342			45.694
20	Xã Vạn Thắng	7.628	4.680	2.632	4.996	2.048	29.250	29.250			33.930
21	Xã Vạn Ninh	53.289	17.333	4.321	48.968	13.012	43.928	43.928			61.261
22	Xã Vạn Hưng	2.925	2.827	1.942	983	885	23.274	23.274			26.101
V	Diên Khánh	62.310	37.055	16.310	46.000	20.745	184.808	184.808	0	0	221.863
23	Xã Diên Khánh	33.494	16.395	4.794	28.700	11.601	33.774	33.774			50.169
24	Xã Diên Lạc	7.392	4.885	2.212	5.180	2.673	29.107	29.107			33.992
25	Xã Diên Điền	6.517	5.365	2.647	3.870	2.718	38.180	38.180			43.545
26	Xã Diên Thọ	3.878	2.924	1.988	1.890	936	29.061	29.061			31.985
27	Xã Suối Hiệp	7.068	4.479	2.598	4.470	1.881	31.485	31.485			35.964
28	Xã Diên Lâm	3.961	3.007	2.071	1.890	936	23.201	23.201			26.208
VI	Cam Lâm	34.563	21.090	6.571	27.992	14.519	134.822	134.822	0	12.506	168.418
29	Xã Cam Lâm	31.356	19.280	6.005	25.351	13.275	78.753	78.753		10.464	108.497
30	Xã Cam An	1.518	847	310	1.208	537	30.294	30.294		1.569	32.710
31	Xã Suối Dầu	1.689	963	256	1.433	707	14.289	14.289		473	15.725
32	Xã Cam Hiệp	0	0	0	0	0	11.486	11.486			11.486
VII	Khánh Vĩnh	23.463	7.010	3.230	20.233	3.780	134.079	134.079	0	0	141.089
33	Xã Bắc Khánh Vĩnh	4.931	1.413	655	4.276	758	19.307	19.307			20.720
34	Xã Trung Khánh Vĩnh	3.006	941	596	2.410	345	20.955	20.955			21.896
35	Xã Tây Khánh Vĩnh	2.033	790	560	1.473	230	27.495	27.495			29.285
36	Xã Nam Khánh Vĩnh	2.060	765	369	1.691	396	36.511	36.511			37.276
37	Xã Khánh Vĩnh	11.433	3.101	1.050	10.383	2.051	29.811	29.811			32.912
VIII	Khánh Sơn	5.071	2.382	1.131	3.940	1.251	85.334	85.334	0	0	87.716
38	Xã Khánh Sơn	3.631	1.550	571	3.060	979	30.870	30.870			32.420
39	Xã Tây Khánh Sơn	381	302	206	175	96	22.579	22.579			22.881
40	Xã Đông Khánh Sơn	1.059	530	354	705	176	31.885	31.885			32.415
IX	Đặc khu Trường Sa						46.779	46.779			46.779

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH
TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG NHA TRANG, PHƯỜNG BẮC NHA TRANG,
PHƯỜNG TÂY NHA TRANG, PHƯỜNG NAM NHA TRANG TRONG NĂM NGÂN SÁCH 2025**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HDND ngày tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

STT	Nội dung nguồn thu	Tổng số NSNN	% NSTW	% NSDP	Trong đó	
					% NST	% NSX
	Tổng thu NSNN trên địa bàn					
I	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
1	Thuế XK, NK, TTĐB hàng hóa NK	100	100			
2	Thuế GTGT hàng hóa nhập khẩu	100	100			
3	Thuế bảo vệ môi trường	100	100			
4	Thu khác	100	100			
II	Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh					
i	Thu từ DNNN Trung ương					
a	Chi cục Thuế thu					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
b	Đội Thuế thu					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
2	Thu từ DNNN địa phương					
a	Chi cục Thuế thu					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
b	Đội Thuế thu					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài					
a	Chi cục Thuế thu					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
b	Đội Thuế thu					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
4	Thu từ KV CTN ngoài quốc doanh					
4.1	Chi cục Thuế thu					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	10	90	90	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
4.2	Đội Thuế thu					
a	Hợp tác xã và doanh nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	10	90	90	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
b	Cá nhân và hộ gia đình sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	64	26
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	10	90	64	26
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
5	Lệ phí trước bạ					
a	Chi cục Thuế thu	100		100	100	

STT	Nội dung nguồn thu	Tổng số NSNN	% NSTW	% NSDP	Trong đó	
					% NST	% NSX
b	Đội Thuế thu					
	- Lệ phí trước bạ nhà đất	150		100	50	50
	- Lệ phí bán các tài sản khác	100		100	100	
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	100		100		100
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100		100		100
8	Thuế thu nhập cá nhân					
	- Chi cục Thuế tỉnh thu	100	10	90	90	
	- Đội Thuế thu	100	10	90	90	
9	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện					
	- Thuế BVMT đối với hàng hóa nhập khẩu	100	100			
	- Thuế BVMT phân chia giữa NSTW và NSDP	100	10	90	90	
10	Thu phí và lệ phí					
	- Phí và lệ phí Trung ương	100	100			
	- Phí và lệ phí tỉnh	100		100	100	
	- Phí và lệ phí huyện (trước sắp xếp)					
	+ Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	100		100	100	
	+ Lệ phí môn bài thu từ tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	100		100	100	
	+ Phí và lệ phí khác	100		100	100	
	- Phí và lệ phí xã	100		100		100
	+ Lệ phí môn bài thu từ cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	100		100		100
	+ Phí và lệ phí khác	100		100		100
11	Tiền sử dụng đất					
	- Các đối tượng UBND tỉnh ban hành Quyết định giao đất	100		100	100	
	- Các đối tượng UBND cấp huyện (trước sắp xếp), UBND cấp xã ban hành Quyết định giao đất	100		100	86,5	13,5
12	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước					
	- Các đối tượng UBND tỉnh ban hành Quyết định cho thuê đất	100		100	100	
	- Các đối tượng UBND cấp huyện (trước sắp xếp), UBND cấp xã ban hành Quyết định cho thuê đất	100		100	100	
13	Thu tiền bán và thuê nhà thuộc sở hữu NN					
	- Các cơ quan đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý	100		100	100	
	- Các cơ quan đơn vị thuộc cấp huyện (trước sắp xếp), cấp xã quản lý	100		100	100	
14	Thu khác ngân sách					
	- Ngân sách trung ương	100	100			
	- Ngân sách cấp tỉnh	100		100	100	
	- Ngân sách cấp huyện (trước sắp xếp)	100		100	100	
	- Ngân sách cấp xã	100		100		100
15	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản	100		100		100
16	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản					
	- Do Trung ương cấp giấy phép	100	70	30	30	
	- Do cơ quan tỉnh cấp giấy phép	100		100	100	
17	Thu tiền sử dụng khu vực biển					
	- Do Trung ương cấp giấy phép	100	100			
	- Do cơ quan tỉnh cấp giấy phép	100		100	100	
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	100		100	100	
19	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	100		100	100	
20	Thu viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho địa phương					
	- Viện trợ cho ngân sách cấp tỉnh	100		100	100	
	- Viện trợ cho ngân sách cấp huyện (trước sắp xếp)	100		100	100	
	- Viện trợ cho ngân sách cấp xã	100		100		100
21	Huy động từ các tổ chức cá nhân để xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật					
	- Huy động các công trình cấp tỉnh quản lý	100		100	100	
	- Huy động các công trình cấp huyện (trước sắp xếp) quản lý	100		100	100	
	- Huy động các công trình cấp xã quản lý	100		100		100
22	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước					
	- Đóng góp cho ngân sách tỉnh	100		100	100	
	- Đóng góp cho ngân sách huyện (trước sắp xếp)	100		100	100	
	- Đóng góp cho ngân sách xã	100		100		100

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH
TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG BẮC CAM RANH, PHƯỜNG CAM RANH, PHƯỜNG CAM LINH,
PHƯỜNG BA NGÔI, PHƯỜNG NAM CAM RANH TRONG NĂM NGÂN SÁCH 2025**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HDND ngày tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

STT	Nội dung nguồn thu	Tổng số NSNN	% NSTW	% NSDP	Trong đó	
					% NST	% NSX
	Tổng thu NSNN trên địa bàn					
I	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
1	Thuế XK, NK, TTĐB hàng hóa NK	100	100			
2	Thuế GTGT hàng hóa nhập khẩu	100	100			
3	Thuế bảo vệ môi trường	100	100			
4	Thu khác	100	100			
II	Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh					
1	Thu từ DNNN Trung ương					
a	Chi cục Thuế thu					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
b	Đội Thuế thu					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
2	Thu từ DNNN địa phương					
a	Chi cục Thuế thu					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
b	Đội Thuế thu					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài					
a	Chi cục Thuế thu					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
b	Đội Thuế thu					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
4	Thu từ KV CTN ngoài quốc doanh					
4.1	Chi cục Thuế thu					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	10	90	90	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
4.2	Đội Thuế thu					
a	Hợp tác xã và doanh nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	10	90	90	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
b	Cá nhân và hộ gia đình sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90		90
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	10	90		90
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
5	Lệ phí trước bạ					

STT	Nội dung nguồn thu	Tổng số NSNN	% NSTW	% NSDP	Trong đó	
					% NST	% NSX
a	Chi cục Thuế thu	100		100	100	
b	Đội Thuế thu					
	- Lệ phí trước bạ nhà đất	100		100		100
	- Lệ phí bán các tài sản khác	100		100	100	
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	100		100		100
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100		100		100
8	Thuế thu nhập cá nhân					
	- Chi cục Thuế tỉnh thu	100	10	90	90	
	- Đội Thuế thu	100	10	90	90	
9	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện					
	- Thuế BVMT đối với hàng hóa nhập khẩu	100	100			
	- Thuế BVMT phân chia giữa NSTW và NSDP	100	10	90	90	
10	Thu phí và lệ phí					
	- Phí và lệ phí Trung ương	100	100			
	- Phí và lệ phí tỉnh	100		100	100	
	- Phí và lệ phí huyện (trước sắp xếp)					
	+ Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	100		100	100	
	+ Lệ phí môn bài thu từ tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	100		100	100	
	+ Phí và lệ phí khác	100		100	100	
	- Phí và lệ phí xã	100		100		100
	+ Lệ phí môn bài thu từ cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	100		100		100
	+ Phí và lệ phí khác	100		100		100
11	Tiền sử dụng đất					
	- Các đối tượng UBND tỉnh ban hành Quyết định giao đất	100		100	100	
	- Các đối tượng UBND cấp huyện (trước sắp xếp), UBND cấp xã ban hành Quyết định giao đất	100		100	86,5	13,5
12	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước					
	- Các đối tượng UBND tỉnh ban hành Quyết định cho thuê đất	100		100	100	
	- Các đối tượng UBND cấp huyện (trước sắp xếp), UBND cấp xã ban hành Quyết định cho thuê đất	100		100	100	
13	Thu tiền bán và thuê nhà thuộc sở hữu NN					
	- Các cơ quan đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý	100		100	100	
	- Các cơ quan đơn vị thuộc cấp huyện (trước sắp xếp), cấp xã quản lý	100		100	100	
14	Thu khác ngân sách					
	- Ngân sách trung ương	100	100			
	- Ngân sách cấp tỉnh	100		100	100	
	- Ngân sách cấp huyện (trước sắp xếp)	100		100	100	
	- Ngân sách cấp xã	100		100		100
15	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản	100		100		100
16	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản					
	- Do Trung ương cấp giấy phép	100	70	30	30	
	- Do cơ quan tỉnh cấp giấy phép	100		100	100	
17	Thu tiền sử dụng khu vực biển					
	- Do Trung ương cấp giấy phép	100	100			
	- Do cơ quan tỉnh cấp giấy phép	100		100	100	
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	100		100	100	
19	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	100		100	100	
20	Thu viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho địa phương					
	- Viện trợ cho ngân sách cấp tỉnh	100		100	100	
	- Viện trợ cho ngân sách cấp huyện (trước sắp xếp)	100		100	100	
	- Viện trợ cho ngân sách cấp xã	100		100		100
21	Huy động từ các tổ chức cá nhân để xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật					
	- Viện trợ cho ngân sách cấp tỉnh	100		100	100	
	- Viện trợ cho ngân sách cấp huyện (trước sắp xếp)	100		100	100	
	- Viện trợ cho ngân sách cấp xã	100		100		100
22	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước					
	- Đóng góp cho ngân sách tỉnh	100		100	100	
	- Đóng góp cho ngân sách huyện (trước sắp xếp)	100		100	100	
	- Đóng góp cho ngân sách xã	100		100		100

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH
TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG NINH HÒA, PHƯỜNG ĐỒNG NINH HÒA, PHƯỜNG HÒA THẮNG,
XÃ BẮC NINH HÒA, XÃ TÂN ĐỊNH, XÃ NAM NINH HÒA, XÃ TÂY NINH HÒA, XÃ HÒA TRÍ
TRONG NĂM NGÂN SÁCH 2025**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HDND ngày tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

STT	Nội dung nguồn thu	Tổng số NSNN	% NSTW	% NSDP	Trong đó	
					% NST	% NSX
	Tổng thu NSNN trên địa bàn					
I	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
1	Thuế XK, NK, TTĐB hàng hóa NK	100	100			
2	Thuế GTGT hàng hóa nhập khẩu	100	100			
3	Thuế bảo vệ môi trường	100	100			
4	Thu khác	100	100			
II	Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh					
1	Thu từ DNNN Trung ương					
a	Chi cục Thuế thu					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
b	Đội Thuế thu					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
2	Thu từ DNNN địa phương					
a	Chi cục Thuế thu					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
b	Đội Thuế thu					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài					
a	Chi cục Thuế thu					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
b	Đội Thuế thu					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
4	Thu từ KV CTN ngoài quốc doanh					
4.1	Chi cục Thuế thu					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	10	90	90	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
4.2	Đội Thuế thu					
a	Hợp tác xã và doanh nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	10	90	90	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
b	Cá nhân và hộ gia đình sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	10	90	90	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
5	Lệ phí trước bạ					

STT	Nội dung nguồn thu	Tổng số NSNN	% NSTW	% NSDP	Trong đó	
					% NST	% NSX
a	Chi cục Thuế thu	100		100	100	
b	Đội Thuế thu					
	- Lệ phí trước bạ nhà đất	100		100		100
	- Lệ phí bán các tài sản khác	100		100	100	
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	100		100		100
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100		100		100
8	Thuế thu nhập cá nhân					
	- Chi cục Thuế tính thu	100	10	90	90	
	- Đội Thuế thu	100	10	90	90	
9	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện					
	- Thuế BVMT đối với hàng hóa nhập khẩu	100	100			
	- Thuế BVMT phân chia giữa NSTW và NSDP	100	10	90	90	
10	Thu phí và lệ phí					
	- Phí và lệ phí Trung ương	100	100			
	- Phí và lệ phí tỉnh	100		100	100	
	- Phí và lệ phí huyện (trước sắp xếp)					
	+ Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	100		100	100	
	+ Lệ phí môn bài thu từ tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	100		100	100	
	+ Phí và lệ phí khác	100		100	100	
	- Phí và lệ phí xã	100		100		100
	+ Lệ phí môn bài thu từ cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	100		100		100
	+ Phí và lệ phí khác	100		100		100
11	Tiền sử dụng đất					
	- Các đối tượng UBND tỉnh ban hành Quyết định giao đất	100		100	100	
	- Các đối tượng UBND cấp huyện (trước sắp xếp), UBND cấp xã ban hành Quyết định giao đất	100		100	86,5	13,5
12	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước					
	- Các đối tượng UBND tỉnh ban hành Quyết định cho thuê đất	100		100	100	
	- Các đối tượng UBND cấp huyện (trước sắp xếp), UBND cấp xã ban hành Quyết định cho thuê đất	100		100	100	
13	Thu tiền bán và thuê nhà thuộc sở hữu NN					
	- Các cơ quan đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý	100		100	100	
	- Các cơ quan đơn vị thuộc cấp huyện (trước sắp xếp), cấp xã quản lý	100		100	100	
14	Thu khác ngân sách					
	- Ngân sách trung ương	100	100			
	- Ngân sách cấp tỉnh	100		100	100	
	- Ngân sách cấp huyện (trước sắp xếp)	100		100	100	
	- Ngân sách cấp xã	100		100		100
15	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản	100		100		100
16	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản					
	- Do Trung ương cấp giấy phép	100	70	30	30	
	- Do cơ quan tỉnh cấp giấy phép	100		100	100	
17	Thu tiền sử dụng khu vực biển					
	- Do Trung ương cấp giấy phép	100	100			
	- Do cơ quan tỉnh cấp giấy phép	100		100	100	
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	100		100	100	
19	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	100		100	100	
20	Thu viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho địa phương					
	- Viện trợ cho ngân sách cấp tỉnh	100		100	100	
	- Viện trợ cho ngân sách cấp huyện (trước sắp xếp)	100		100	100	
	- Viện trợ cho ngân sách cấp xã	100		100		100
21	Huy động từ các tổ chức cá nhân để xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật					
	- Viện trợ cho ngân sách cấp tỉnh	100		100	100	
	- Viện trợ cho ngân sách cấp huyện (trước sắp xếp)	100		100	100	
	- Viện trợ cho ngân sách cấp xã	100		100		100
22	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước					
	- Đóng góp cho ngân sách tỉnh	100		100	100	
	- Đóng góp cho ngân sách huyện (trước sắp xếp)	100		100	100	
	- Đóng góp cho ngân sách xã	100		100		100

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ĐẠI LÃNH, XÃ TU BÔNG, XÃ VẠN THẮNG, XÃ VẠN NINH, XÃ VẠN HƯNG
TRONG NĂM NGÂN SÁCH 2025**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HDND ngày tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

STT	Nội dung nguồn thu	Tổng số NSNN	% NSTW	% NSDP	Trong đó	
					% NST	% NSX
	Tổng thu NSNN trên địa bàn					
I	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
1	Thuế XK, NK, TTĐB hàng hóa NK	100	100			
2	Thuế GTGT hàng hóa nhập khẩu	100	100			
3	Thuế bảo vệ môi trường	100	100			
4	Thu khác	100	100			
II	Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh					
1	Thu từ DNNN Trung ương					
a	Chi cục Thuế thu					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
b	Đội Thuế thu					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
2	Thu từ DNNN địa phương					
a	Chi cục Thuế thu					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
b	Đội Thuế thu					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài					
a	Chi cục Thuế thu					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
b	Đội Thuế thu					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
4	Thu từ KV CTN ngoài quốc doanh					
4.1	Chi cục Thuế thu					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	10	90	90	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
4.2	Đội Thuế thu					
a	Hợp tác xã và doanh nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	10	90	90	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
b	Cá nhân và hộ gia đình sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90		90
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	10	90		90
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
5	Lệ phí trước bạ					

STT	Nội dung nguồn thu	Tổng số NSNN	% NSTW	% NSDP	Trong đó	
					% NST	% NSX
a	Chi cục Thuế thu	100		100	100	
b	Đội Thuế thu					
	- Lệ phí trước bạ nhà đất	100		100		100
	- Lệ phí bán các tài sản khác	100		100	100	
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	100		100		100
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100		100		100
8	Thuế thu nhập cá nhân					
	- Chi cục Thuế tính thu	100	10	90	90	
	- Đội Thuế thu	100	10	90	90	
9	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện					
	- Thuế BVMT đối với hàng hóa nhập khẩu	100	100			
	- Thuế BVMT phân chia giữa NSTW và NSDP	100	10	90	90	
10	Thu phí và lệ phí					
	- Phí và lệ phí Trung ương	100	100			
	- Phí và lệ phí tỉnh	100		100	100	
	- Phí và lệ phí huyện (trước sắp xếp)					
	+ Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	100		100	100	
	+ Lệ phí môn bài thu từ tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	100		100	100	
	+ Phí và lệ phí khác	100		100	100	
	- Phí và lệ phí xã	100		100		100
	+ Lệ phí môn bài thu từ cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	100		100		100
	+ Phí và lệ phí khác	100		100		100
11	Tiền sử dụng đất					
	- Các đối tượng UBND tỉnh ban hành Quyết định giao đất	100		100	100	
	- Các đối tượng UBND cấp huyện (trước sắp xếp), UBND cấp xã ban hành Quyết định giao đất	100		100	86,5	13,5
12	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước					
	- Các đối tượng UBND tỉnh ban hành Quyết định cho thuê đất	100		100	100	
	- Các đối tượng UBND cấp huyện (trước sắp xếp), UBND cấp xã ban hành Quyết định cho thuê đất	100		100	100	
13	Thu tiền bán và thuê nhà thuộc sở hữu NN					
	- Các cơ quan đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý	100		100	100	
	- Các cơ quan đơn vị thuộc cấp huyện (trước sắp xếp), cấp xã quản lý	100		100	100	
14	Thu khác ngân sách					
	- Ngân sách trung ương	100	100			
	- Ngân sách cấp tỉnh	100		100	100	
	- Ngân sách cấp huyện (trước sắp xếp)	100		100	100	
	- Ngân sách cấp xã	100		100		100
15	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản	100		100		100
16	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản					
	- Do Trung ương cấp giấy phép	100	70	30	30	
	- Do cơ quan tỉnh cấp giấy phép	100		100	100	
17	Thu tiền sử dụng khu vực biển					
	- Do Trung ương cấp giấy phép	100	100			
	- Do cơ quan tỉnh cấp giấy phép	100		100	100	
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	100		100	100	
19	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	100		100	100	
20	Thu viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho địa phương					
	- Viện trợ cho ngân sách cấp tỉnh	100		100	100	
	- Viện trợ cho ngân sách cấp huyện (trước sắp xếp)	100		100	100	
	- Viện trợ cho ngân sách cấp xã	100		100		100
21	Huy động từ các tổ chức cá nhân để xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật					
	- Viện trợ cho ngân sách cấp tỉnh	100		100	100	
	- Viện trợ cho ngân sách cấp huyện (trước sắp xếp)	100		100	100	
	- Viện trợ cho ngân sách cấp xã	100		100		100
22	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước					
	- Đóng góp cho ngân sách tỉnh	100		100	100	
	- Đóng góp cho ngân sách huyện (trước sắp xếp)	100		100	100	
	- Đóng góp cho ngân sách xã	100		100		100

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ DIỄN KHÁNH, XÃ DIỄN LẠC, XÃ DIỄN ĐIỀN, XÃ SƯỚI HIỆP, XÃ DIỄN LÂM
TRONG NĂM NGÂN SÁCH 2025**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

STT	Nội dung nguồn thu	Tổng số NSNN	% NSTW	% NSDP	Trong đó	
					% NST	% NSX
	Tổng thu NSNN trên địa bàn					
I	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
1	Thuế XK, NK, TTĐB hàng hóa NK	100	100			
2	Thuế GTGT hàng hóa nhập khẩu	100	100			
3	Thuế bảo vệ môi trường	100	100			
4	Thu khác	100	100			
II	Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh					
1	Thu từ DNNN Trung ương					
a	Chi cục Thuế thu					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
b	Đội Thuế thu					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
2	Thu từ DNNN địa phương					
a	Chi cục Thuế thu					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
b	Đội Thuế thu					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài					
a	Chi cục Thuế thu					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
b	Đội Thuế thu					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
4	Thu từ KV CTN ngoài quốc doanh					
4.1	Chi cục Thuế thu					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	10	90	90	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
4.2	Đội Thuế thu					
a	Hợp tác xã và doanh nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	10	90	90	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
b	Cá nhân và hộ gia đình sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90		90
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	10	90		90
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
5	Lệ phí trước bạ					

STT	Nội dung nguồn thu	Tổng số NSNN	% NSTW	% NSDP	Trong đó	
					% NST	% NSX
a	Chi cục Thuế thu	100		100	100	
b	Đội Thuế thu					
	- Lệ phí trước bạ nhà đất	100		100		100
	- Lệ phí bán các tài sản khác	100		100	100	
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	100		100		100
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100		100		100
8	Thuế thu nhập cá nhân					
	- Chi cục Thuế tỉnh thu	100	10	90	90	
	- Đội Thuế thu	100	10	90	90	
9	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện					
	- Thuế BVMT đối với hàng hóa nhập khẩu	100	100			
	- Thuế BVMT phân chia giữa NSTW và NSDP	100	10	90	90	
10	Thu phí và lệ phí					
	- Phí và lệ phí Trung ương	100	100			
	- Phí và lệ phí tỉnh	100		100	100	
	- Phí và lệ phí huyện (trước sắp xếp)					
	+ Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	100		100	100	
	+ Lệ phí môn bài thu từ tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	100		100	100	
	+ Phí và lệ phí khác	100		100	100	
	- Phí và lệ phí xã	100		100		100
	+ Lệ phí môn bài thu từ cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	100		100		100
	+ Phí và lệ phí khác	100		100		100
11	Tiền sử dụng đất					
	- Các đối tượng UBND tỉnh ban hành Quyết định giao đất	100		100	100	
	- Các đối tượng UBND cấp huyện (trước sắp xếp), UBND cấp xã ban hành Quyết định giao đất	100		100	86,5	13,5
12	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước					
	- Các đối tượng UBND tỉnh ban hành Quyết định cho thuê đất	100		100	100	
	- Các đối tượng UBND cấp huyện (trước sắp xếp), UBND cấp xã ban hành Quyết định cho thuê đất	100		100	100	
13	Thu tiền bán và thuê nhà thuộc sở hữu NN					
	- Các cơ quan đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý	100		100	100	
	- Các cơ quan đơn vị thuộc cấp huyện (trước sắp xếp), cấp xã quản lý	100		100	100	
14	Thu khác ngân sách					
	- Ngân sách trung ương	100	100			
	- Ngân sách cấp tỉnh	100		100	100	
	- Ngân sách cấp huyện (trước sắp xếp)	100		100	100	
	- Ngân sách cấp xã	100		100		100
15	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản	100		100		100
16	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản					
	- Do Trung ương cấp giấy phép	100	70	30	30	
	- Do cơ quan tỉnh cấp giấy phép	100		100	100	
17	Thu tiền sử dụng khu vực biển					
	- Do Trung ương cấp giấy phép	100	100			
	- Do cơ quan tỉnh cấp giấy phép	100		100	100	
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	100		100	100	
19	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	100		100	100	
20	Thu viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho địa phương					
	- Viện trợ cho ngân sách cấp tỉnh	100		100	100	
	- Viện trợ cho ngân sách cấp huyện (trước sắp xếp)	100		100	100	
	- Viện trợ cho ngân sách cấp xã	100		100		100
21	Huy động từ các tổ chức cá nhân để xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật					
	- Viện trợ cho ngân sách cấp tỉnh	100		100	100	
	- Viện trợ cho ngân sách cấp huyện (trước sắp xếp)	100		100	100	
	- Viện trợ cho ngân sách cấp xã	100		100		100
22	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước					
	- Đóng góp cho ngân sách tỉnh	100		100	100	
	- Đóng góp cho ngân sách huyện (trước sắp xếp)	100		100	100	
	- Đóng góp cho ngân sách xã	100		100		100

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ CAM LÂM, XÃ CAM AN, XÃ SƯỜI DÀU, XÃ CAM HIỆP
TRONG NĂM NGÂN SÁCH 2025**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HDND ngày tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

STT	Nội dung nguồn thu	Tổng số NSNN	% NSTW	% NSDP	Trong đó	
					% NST	% NSX
	Tổng thu NSNN trên địa bàn					
I	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
1	Thuế XK, NK, TTĐB hàng hóa NK	100	100			
2	Thuế GTGT hàng hóa nhập khẩu	100	100			
3	Thuế bảo vệ môi trường	100	100			
4	Thu khác	100	100			
II	Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh					
1	Thu từ DNNN Trung ương					
a	Chi cục Thuế thu					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
b	Đội Thuế thu					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
2	Thu từ DNNN địa phương					
a	Chi cục Thuế thu					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
b	Đội Thuế thu					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài					
a	Chi cục Thuế thu					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
b	Đội Thuế thu					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
4	Thu từ KV CTN ngoài quốc doanh					
4.1	Chi cục Thuế thu					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	10	90	90	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
4.2	Đội Thuế thu					
a	Hợp tác xã và doanh nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	10	90	90	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
b	Cá nhân và hộ gia đình sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90		90
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	10	90		90
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
5	Lệ phí trước bạ					

STT	Nội dung nguồn thu	Tổng số NSNN	% NSTW	% NSDP	Trong đó	
					% NST	% NSX
a	Chi cục Thuế thu	100		100	100	
b	Đội Thuế thu					
	- Lệ phí trước bạ nhà đất	100		100		100
	- Lệ phí bán các tài sản khác	100		100	100	
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	100		100		100
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100		100		100
8	Thuế thu nhập cá nhân					
	- Chi cục Thuế tỉnh thu	100	10	90	90	
	- Đội Thuế thu	100	10	90	90	
9	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện					
	- Thuế BVMT đối với hàng hóa nhập khẩu	100	100			
	- Thuế BVMT phân chia giữa NSTW và NSDP	100	10	90	90	
10	Thu phí và lệ phí					
	- Phí và lệ phí Trung ương	100	100			
	- Phí và lệ phí tỉnh	100		100	100	
	- Phí và lệ phí huyện (trước sắp xếp)					
	+ Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	100		100	100	
	+ Lệ phí môn bài thu từ tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	100		100	100	
	+ Phí và lệ phí khác	100		100	100	
	- Phí và lệ phí xã	100		100		100
	+ Lệ phí môn bài thu từ cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	100		100		100
	+ Phí và lệ phí khác	100		100		100
11	Tiền sử dụng đất					
	- Các đối tượng UBND tỉnh ban hành Quyết định giao đất	100		100	100	
	- Các đối tượng UBND cấp huyện (trước sắp xếp), UBND cấp xã ban hành Quyết định giao đất	100		100	86,5	13,5
12	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước					
	- Các đối tượng UBND tỉnh ban hành Quyết định cho thuê đất	100		100	100	
	- Các đối tượng UBND cấp huyện (trước sắp xếp), UBND cấp xã ban hành Quyết định cho thuê đất	100		100	100	
13	Thu tiền bán và thuê nhà thuộc sở hữu NN					
	- Các cơ quan đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý	100		100	100	
	- Các cơ quan đơn vị thuộc cấp huyện (trước sắp xếp), cấp xã quản lý	100		100	100	
14	Thu khác ngân sách					
	- Ngân sách trung ương	100	100			
	- Ngân sách cấp tỉnh	100		100	100	
	- Ngân sách cấp huyện (trước sắp xếp)	100		100	100	
	- Ngân sách cấp xã	100		100		100
15	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản	100		100		100
16	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản					
	- Do Trung ương cấp giấy phép	100	70	30	30	
	- Do cơ quan tỉnh cấp giấy phép	100		100	100	
17	Thu tiền sử dụng khu vực biển					
	- Do Trung ương cấp giấy phép	100	100			
	- Do cơ quan tỉnh cấp giấy phép	100		100	100	
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	100		100	100	
19	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	100		100	100	
20	Thu viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho địa phương					
	- Viện trợ cho ngân sách cấp tỉnh	100		100	100	
	- Viện trợ cho ngân sách cấp huyện (trước sắp xếp)	100		100	100	
	- Viện trợ cho ngân sách cấp xã	100		100		100
21	Huy động từ các tổ chức cá nhân để xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật					
	- Viện trợ cho ngân sách cấp tỉnh	100		100	100	
	- Viện trợ cho ngân sách cấp huyện (trước sắp xếp)	100		100	100	
	- Viện trợ cho ngân sách cấp xã	100		100		100
22	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước					
	- Đóng góp cho ngân sách tỉnh	100		100	100	
	- Đóng góp cho ngân sách huyện (trước sắp xếp)	100		100	100	
	- Đóng góp cho ngân sách xã	100		100		100

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ BẮC KHÁNH VINH, XÃ TRUNG KHÁNH VINH, XÃ TÂY KHÁNH VINH,
XÃ NAM KHÁNH VINH, XÃ KHÁNH VINH TRONG NĂM NGÂN SÁCH 2025**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HDND ngày tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

STT	Nội dung nguồn thu	Tổng số NSNN	% NSTW	% NSDP	Trong đó	
					% NST	% NSX
	Tổng thu NSNN trên địa bàn					
I	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
1	Thuế XK, NK, TTĐB hàng hóa NK	100	100			
2	Thuế GTGT hàng hóa nhập khẩu	100	100			
3	Thuế bảo vệ môi trường	100	100			
4	Thu khác	100	100			
II	Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh					
1	Thu từ DNNN Trung ương					
a	Chi cục Thuế thu					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
b	Đội Thuế thu					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
2	Thu từ DNNN địa phương					
a	Chi cục Thuế thu					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
b	Đội Thuế thu					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài					
a	Chi cục Thuế thu					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
b	Đội Thuế thu					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
4	Thu từ KV CTN ngoài quốc doanh					
4.1	Chi cục Thuế thu					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	10	90	90	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
4.2	Đội Thuế thu					
a	Hợp tác xã và doanh nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	10	90	90	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
b	Cá nhân và hộ gia đình sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90		90
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	10	90		90
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
5	Lệ phí trước bạ					

STT	Nội dung nguồn thu	Tổng số NSNN	% NSTW	% NSDP	Trong đó	
					% NST	% NSX
a	Chi cục Thuế thu	100		100	100	
b	Đội Thuế thu					
	- Lệ phí trước bạ nhà đất	100		100		100
	- Lệ phí bán các tài sản khác	100		100	100	
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	100		100		100
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100		100		100
8	Thuế thu nhập cá nhân					
	- Chi cục Thuế tỉnh thu	100	10	90	90	
	- Đội Thuế thu	100	10	90	90	
9	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện					
	- Thuế BVMT đối với hàng hóa nhập khẩu	100	100			
	- Thuế BVMT phân chia giữa NSTW và NSDP	100	10	90	90	
10	Thu phí và lệ phí					
	- Phí và lệ phí Trung ương	100	100			
	- Phí và lệ phí tỉnh	100		100	100	
	- Phí và lệ phí huyện (trước sắp xếp)					
	+ Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	100		100	100	
	+ Lệ phí môn bài thu từ tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	100		100	100	
	+ Phí và lệ phí khác	100		100	100	
	- Phí và lệ phí xã	100		100		100
	+ Lệ phí môn bài thu từ cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	100		100		100
	+ Phí và lệ phí khác	100		100		100
11	Tiền sử dụng đất					
	- Các đối tượng UBND tỉnh ban hành Quyết định giao đất	100		100	100	
	- Các đối tượng UBND cấp huyện (trước sắp xếp), UBND cấp xã ban hành Quyết định giao đất	100		100	86,5	13,5
12	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước					
	- Các đối tượng UBND tỉnh ban hành Quyết định cho thuê đất	100		100	100	
	- Các đối tượng UBND cấp huyện (trước sắp xếp), UBND cấp xã ban hành Quyết định cho thuê đất	100		100	100	
13	Thu tiền bán và thuê nhà thuộc sở hữu NN					
	- Các cơ quan đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý	100		100	100	
	- Các cơ quan đơn vị thuộc cấp huyện (trước sắp xếp), cấp xã quản lý	100		100	100	
14	Thu khác ngân sách					
	- Ngân sách trung ương	100	100			
	- Ngân sách cấp tỉnh	100		100	100	
	- Ngân sách cấp huyện (trước sắp xếp)	100		100	100	
	- Ngân sách cấp xã	100		100		100
15	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản	100		100		100
16	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản					
	- Do Trung ương cấp giấy phép	100	70	30	30	
	- Do cơ quan tỉnh cấp giấy phép	100		100	100	
17	Thu tiền sử dụng khu vực biển					
	- Do Trung ương cấp giấy phép	100	100			
	- Do cơ quan tỉnh cấp giấy phép	100		100	100	
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	100		100	100	
19	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	100		100	100	
20	Thu viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho địa phương					
	- Viện trợ cho ngân sách cấp tỉnh	100		100	100	
	- Viện trợ cho ngân sách cấp huyện (trước sắp xếp)	100		100	100	
	- Viện trợ cho ngân sách cấp xã	100		100		100
21	Huy động từ các tổ chức cá nhân để xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật					
	- Viện trợ cho ngân sách cấp tỉnh	100		100	100	
	- Viện trợ cho ngân sách cấp huyện (trước sắp xếp)	100		100	100	
	- Viện trợ cho ngân sách cấp xã	100		100		100
22	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước					
	- Đóng góp cho ngân sách tỉnh	100		100	100	
	- Đóng góp cho ngân sách huyện (trước sắp xếp)	100		100	100	
	- Đóng góp cho ngân sách xã	100		100		100

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ KHÁNH SON, XÃ TÂY KHÁNH SON, XÃ ĐÔNG KHÁNH SON
TRONG NĂM NGÂN SÁCH 2025**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

STT	Nội dung nguồn thu	Tổng số NSNN	% NSTW	% NSDP	Trong đó	
					% NST	% NSX
	Tổng thu NSNN trên địa bàn					
I	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
1	Thuế XK, NK, TTĐB hàng hóa NK	100	100			
2	Thuế GTGT hàng hóa nhập khẩu	100	100			
3	Thuế bảo vệ môi trường	100	100			
4	Thu khác	100	100			
II	Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh					
1	Thu từ DNNN Trung ương					
a	Chi cục Thuế thu					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
b	Đội Thuế thu					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
2	Thu từ DNNN địa phương					
a	Chi cục Thuế thu					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
b	Đội Thuế thu					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài					
a	Chi cục Thuế thu					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
b	Đội Thuế thu					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
4	Thu từ KV CTN ngoài quốc doanh					
4.1	Chi cục Thuế thu					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	10	90	90	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
4.2	Đội Thuế thu					
a	Hợp tác xã và doanh nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	10	90	90	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
b	Cá nhân và hộ gia đình sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ					
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90		90
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	10	90		90
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
5	Lệ phí trước bạ					

STT	Nội dung nguồn thu	Tổng số NSNN	% NSTW	% NSDP	Trong đó	
					% NST	% NSX
a	Chi cục Thuế thu	100		100	100	
b	Đội Thuế thu					
	- Lệ phí trước bạ nhà đất	100		100		100
	- Lệ phí bán các tài sản khác	100		100	100	
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	100		100		100
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100		100		100
8	Thuế thu nhập cá nhân					
	- Chi cục Thuế tính thu	100	10	90	90	
	- Đội Thuế thu	100	10	90	90	
9	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện					
	- Thuế BVMT đối với hàng hóa nhập khẩu	100	100			
	- Thuế BVMT phân chia giữa NSTW và NSDP	100	10	90	90	
10	Thu phí và lệ phí					
	- Phí và lệ phí Trung ương	100	100			
	- Phí và lệ phí tỉnh	100		100	100	
	- Phí và lệ phí huyện (trước sắp xếp)					
	+ Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	100		100	100	
	+ Lệ phí môn bài thu từ tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	100		100	100	
	+ Phí và lệ phí khác	100		100	100	
	- Phí và lệ phí xã	100		100		100
	+ Lệ phí môn bài thu từ cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	100		100		100
	+ Phí và lệ phí khác	100		100		100
11	Tiền sử dụng đất					
	- Các đối tượng UBND tỉnh ban hành Quyết định giao đất	100		100	100	
	- Các đối tượng UBND cấp huyện (trước sắp xếp), UBND cấp xã ban hành Quyết định giao đất	100		100	86,5	13,5
12	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước					
	- Các đối tượng UBND tỉnh ban hành Quyết định cho thuê đất	100		100	100	
	- Các đối tượng UBND cấp huyện (trước sắp xếp), UBND cấp xã ban hành Quyết định cho thuê đất	100		100	100	
13	Thu tiền bán và thuê nhà thuộc sở hữu NN					
	- Các cơ quan đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý	100		100	100	
	- Các cơ quan đơn vị thuộc cấp huyện (trước sắp xếp), cấp xã quản lý	100		100	100	
14	Thu khác ngân sách					
	- Ngân sách trung ương	100	100			
	- Ngân sách cấp tỉnh	100		100	100	
	- Ngân sách cấp huyện (trước sắp xếp)	100		100	100	
	- Ngân sách cấp xã	100		100		100
15	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản	100		100		100
16	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản					
	- Do Trung ương cấp giấy phép	100	70	30	30	
	- Do cơ quan tỉnh cấp giấy phép	100		100	100	
17	Thu tiền sử dụng khu vực biển					
	- Do Trung ương cấp giấy phép	100	100			
	- Do cơ quan tỉnh cấp giấy phép	100		100	100	
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	100		100	100	
19	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	100		100	100	
20	Thu viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho địa phương					
	- Viện trợ cho ngân sách cấp tỉnh	100		100	100	
	- Viện trợ cho ngân sách cấp huyện (trước sắp xếp)	100		100	100	
	- Viện trợ cho ngân sách cấp xã	100		100		100
21	Huy động từ các tổ chức cá nhân để xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật					
	- Viện trợ cho ngân sách cấp tỉnh	100		100	100	
	- Viện trợ cho ngân sách cấp huyện (trước sắp xếp)	100		100	100	
	- Viện trợ cho ngân sách cấp xã	100		100		100
22	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước					
	- Đóng góp cho ngân sách tỉnh	100		100	100	
	- Đóng góp cho ngân sách huyện (trước sắp xếp)	100		100	100	
	- Đóng góp cho ngân sách xã	100		100		100

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM PHÂN CHIA TIỀN CHẠM NỢP GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP
CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG TRONG THỜI KỲ ỒN ĐỊNH NGÂN SÁCH 2023-2025**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

STT	Tên gọi	Tổng số	NSTW	NSDP	NS cấp tỉnh	NS xã
	Tổng số					
1	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân					
	- Chi cục Thuế tỉnh thu	100	10	90	90	
	- Đội Thuế thu	100	10	90	90	
2	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)					
	- Chi cục Thuế tỉnh thu	100	10	90	90	
	- Đội Thuế thu	100	10	90	90	
3	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do cơ quan trung ương cấp phép	100	70	30	30	
4	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	100		100	100	
5	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan trung ương cấp phép	100	70	30	30	
6	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan địa phương cấp phép	100		100	100	
7	Tiền chậm nộp thuế tài nguyên khác còn lại.					
	- Chi cục Thuế tỉnh thu	100		100	100	
	- Đội Thuế thu	100		100	100	
8	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại					
a	Chi cục Thuế tỉnh thu	100	10	90	90	
b	Đội Thuế thu					
	- Hợp tác xã và doanh nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ	100	10	90	90	
	- Cá nhân và hộ gia đình sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ					
	+ Số thu trên địa bàn phường Nha Trang, phường Bắc Nha Trang, phường Tây Nha Trang, phường Nam Nha Trang	100	10	90	64	26
	+ Số thu trên địa bàn các xã, phường còn lại	100	10	90		90
9	Tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại					
a	Cục Thuế tỉnh thu	100	10	90	90	
b	Chi cục Thuế thu					
	- Hợp tác xã và doanh nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ	100	10	90	90	
	- Cá nhân và hộ gia đình sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ					
	+ Số thu trên địa bàn phường Nha Trang, phường Bắc Nha Trang, phường Tây Nha Trang, phường Nam Nha Trang	100	10	90	64	26
	+ Số thu trên địa bàn các xã, phường còn lại	100	10	90		90
10	Tiền chậm nộp thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước khác còn lại	100	10	90	90	
11	Tiền chậm nộp các khoản thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	100		100	100	
12	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý					

STT	Tên gọi	Tổng số	NSTW	NSDP	NS cấp tỉnh	NS xã
12.1	Lệ phí trước bạ					
a	Cục Thuế tỉnh thu	100		100	100	
b	Chi cục Thuế thu					
	- Lệ phí trước bạ nhà đất					
	+ Số thu trên địa bàn phường Nha Trang, phường Bắc Nha Trang, phường Tây Nha Trang, phường Nam Nha Trang	100		100	50	50
	+ Số thu trên địa bàn các xã, phường còn lại	100		100		100
	- Lệ phí bán các tài sản khác	100		100	100	
12.2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	100		100		100
12.3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100		100		100
12.4	Thu phí, lệ phí					
	- Phí và lệ phí tỉnh	100		100	100	
	- Phí và lệ phí huyện (trước sắp xếp)					
	+ Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	100		100	100	
	+ Lệ phí môn bài thu từ tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	100		100	100	
	+ Phí và lệ phí khác	100		100	100	
	- Phí và lệ phí xã	100		100		100
	+ Lệ phí môn bài thu từ cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	100		100		100
	+ Phí và lệ phí khác	100		100		100
12.5	Thu tiền sử dụng đất					
	- Các đối tượng UBND tỉnh ban hành Quyết định giao đất	100		100	100	
	- Các đối tượng UBND cấp huyện (trước sắp xếp), UBND cấp xã ban hành Quyết định giao đất	100		100	86,5	13,5
12.6	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước					
	- Các đối tượng UBND tỉnh ban hành Quyết định cho thuê đất	100		100	100	
	- Các đối tượng UBND cấp huyện (trước sắp xếp), UBND cấp xã ban hành Quyết định cho thuê đất	100		100	100	
12.7	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	100		100	100	
12.8	Thu tiền bán nhà thuộc SHNN					
	- Ngân sách cấp tỉnh thu	100		100	100	
	- Ngân sách huyện thu (trước sắp xếp), ngân sách xã	100		100	100	
12.9	Các khoản thu khác					
	- Ngân sách cấp tỉnh	100		100	100	
	- Ngân sách cấp huyện (trước sắp xếp)	100		100	100	
	- Ngân sách cấp xã	100		100		100
13	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành khác quản lý					
a	Các khoản thu khác					
	- Cấp tỉnh quản lý	100		100	100	
	- Cấp huyện quản lý (trước sắp xếp)	100		100	100	
	- Cấp xã quản lý	100		100		100